

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN



CẨM NANG SINH VIÊN

2017 - 2018



LỜI NÓI ĐẦU

Các bạn Tân Sinh viên thân mến!

Để hoàn thành tốt việc học tập, rèn luyện tại Trường Đại học Công nghệ Thông tin – Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, ngoài việc nhận được sự hướng dẫn từ giảng viên, cố vấn học tập, các đơn vị chức năng và các tổ chức đoàn thể, mỗi sinh viên cần tự trang bị cho mình những kiến thức cơ bản liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ, sinh hoạt, học tập của sinh viên và các thông tin thiết yếu khác. Sổ tay này sẽ cung cấp cho các bạn những thông tin mới nhất và chỉ dẫn cơ bản nhất giúp các bạn chủ động, nỗ lực trong quá trình học tập, rèn luyện tại Trường. Vì Sổ tay được biên soạn theo cách súc tích và dễ hiểu nhất, các bạn nên tham khảo thêm các văn bản chính thức để có những thông tin đầy đủ và chính xác.

So với những năm học trước, nhiều nội dung trong Sổ tay năm nay được cập nhật, cải tiến. Tuy nhiên, để thường xuyên cập nhật thông tin thiết yếu nhằm làm chủ việc học tập, rèn luyện của bản thân cùng với Sổ tay này, các bạn cần thường xuyên khai thác những kênh thông tin sau:

- Website của Trường: <http://www.uit.edu.vn>
- Cổng thông tin đào tạo: <http://student.uit.edu.vn>
- Website Phòng Công tác Sinh viên: <http://ctsv.uit.edu.vn>
- Website của Đoàn Thanh niên – Hội Sinh viên Trường (ĐTN – HSV): <http://tuoitre.uit.edu.vn>
- Diễn đàn Trường (forum): <http://forum.uit.edu.vn>

Chúc các bạn thành công!

BAN BIÊN SOẠN

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

- SV : Sinh viên
- ĐHQG-HCM : Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
- Trường ĐH CNTT : Trường Đại học Công nghệ Thông tin
- P. ĐTĐH : Phòng Đào tạo Đại học
- P. CTSV : Phòng Công tác Sinh viên
- CNTT : Công nghệ Thông tin
- CVHT : Cố vấn học tập

GIỚI THIỆU ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

DHQG-HCM được thành lập ngày 27 tháng 01 năm 1995 theo Nghị định 16/CP của Chính phủ trên cơ sở sắp xếp 9 trường đại học lại thành 8 trường đại học thành viên và chính thức ra mắt vào ngày 6 tháng 02 năm 1996.

Năm 2001, ĐHQG-HCM được tổ chức lại theo Quyết định số 15/2001/QĐ-TTg ngày 12 tháng 02 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ. ĐHQG-HCM cũng như ĐHQG Hà Nội có Quy chế tổ chức và hoạt động riêng. Theo đó, ĐHQG-HCM là một trung tâm đào tạo đại học, sau đại học và nghiên cứu khoa học - công nghệ đa ngành, đa lĩnh vực, chất lượng cao, đạt trình độ tiên tiến, làm nòng cốt cho hệ thống giáo dục đại học, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Tầm nhìn

ĐHQG-HCM hướng đến xây dựng một hệ thống đại học trong топ đầu Châu Á, nơi hội tụ của khoa học, công nghệ, văn hóa và tri thức Việt Nam.

Sứ mạng

ĐHQG-HCM là nơi tập trung giảng viên, sinh viên tài năng, đào tạo

nguồn nhân lực chất lượng cao, tạo ra những công trình

nghiên cứu khoa học quan trọng; nơi đi đầu trong đổi mới, đóng góp quan trọng trong công cuộc phát triển đất nước, thúc đẩy tiến bộ xã hội.

ĐHQG-HCM được quản trị, điều hành, quản lý theo mô hình hệ thống đại học mẫu mực với cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm cao trước xã hội đồng thời tự kiểm soát và xây dựng môi trường sáng tạo khoa học, tự do học thuật trong khu đô thị đại học kiểu mẫu.

Hiện nay, ĐHQG-HCM có 7 đơn vị thành viên: Trường Đại học Bách khoa, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Trường Đại học Khoa học Xã hội - Nhân văn, Trường Đại học Quốc tế, Trường Đại học Công nghệ Thông tin, Trường Đại học Kinh tế - Luật và Viện Môi trường - Tài nguyên. Bên cạnh đó, ĐHQG-HCM còn có các đơn vị trực thuộc được tổ chức và hoạt động theo các chức năng đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ công tác quản lý, đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ...; đồng thời tương tác, bổ trợ lẫn nhau tạo nên sức mạnh hệ thống.

GIỚI THIỆU TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Trường Đại học Công nghệ Thông tin là một trường thành viên của ĐHQG-HCM. Trường ĐH CNTT có nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực CNTT chất lượng cao góp phần tích cực vào sự phát triển của nền công nghiệp CNTT Việt Nam, đồng thời tiến hành nghiên cứu khoa học và chuyển giao CNTT tiên tiến, đặc biệt là hướng vào các ứng dụng nhằm góp phần đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Sứ mạng

- Trường ĐH CNTT là một trung tâm đào tạo đại học, sau đại học cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động và phục vụ cộng đồng.

- Trường ĐH CNTT là một trung tâm hàng đầu về nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ về CNTT – truyền thông và các lĩnh vực liên quan.

Tầm nhìn

Trường ĐH CNTT trở thành trường đại học uy tín về CNTT – truyền

thông và các lĩnh vực liên quan trong khu vực Châu Á.

Logo, màu đặc trưng



Tên gọi:

- Tiếng Việt: Trường Đại học Công nghệ Thông tin.

- Tiếng Anh: VNUHCM-University of Information Technology.

- Tên viết tắt: UIT

Ý nghĩa:

Phản ánh tính phát triển toàn cầu liên tục; Phản ánh CNTT toàn cầu; Phản ánh đặc tính lấy giáo dục khoa học làm nền tảng gốc (biểu tượng “bàn tay nâng cuốn sách” nằm ở vị trí phía dưới tạo điểm tựa “nâng đỡ” các yếu tố còn lại); Phản ánh đặc điểm của một trường Đại học chuyên ngành hẹp tại TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

CƠ CẤU TỔ CHỨC NHÀ TRƯỜNG

BAN GIÁM HIỆU

STT	CHỨC VỤ	HỌ VÀ TÊN	LIÊN HỆ
1.	Hiệu trưởng	PGS.TS. NGUYỄN. Dương Anh Đức	P. A115
2.	Phó Hiệu trưởng	PGS.TS. Đinh Đức Anh Vũ	P. A117
3.	Phó Hiệu trưởng	TS. Nguyễn Hoàng Tú Anh	P. A107
4.	Phó Hiệu trưởng	PGS.TS. Vũ Đức Lung	P. A119

STT	ĐƠN VỊ	LIÊN HỆ	ĐIỆN THOẠI 08.37252002, 08.37251993	EMAIL
Các phòng ban chức năng				
1.	P. Đào tạo Đại học <i>Office of Academic Affairs</i>	P. A120	Ext 112	phongdaotaodh@uit.edu.vn
2.	P. Công tác Sinh viên <i>Office of Student Affairs</i>	P. A101	Ext: 116, 159	ctsv@uit.edu.vn
3.	P. Tổ chức Hành chính <i>Office of Personnel and Administrator Affairs</i>	P. A107	Ext: 101	tchc@uit.edu.vn
4.	P. Kế hoạch Tài chính <i>Office of Finance and planning Affairs</i>	P. A113	Ext: 108	khtc@uit.edu.vn
5.	P. ĐT SĐH, KHCN, QHĐN <i>Office of Graduate Study, Science & Technology, and External Relations</i>	P. A106	Ext: 157	qlkh@uit.edu.vn
6.	P. Quan hệ Đối ngoại <i>Office of External Relations</i>	P.A127	Ext: 115	qhđn@uit.edu.vn
7.	P. Thanh tra - Pháp chế & Đảm bảo chất lượng <i>Office of Inspections, Legality and Quality Assurance</i>	P. A118	Ext: 133	ttpcbcl@uit.edu.vn
8.	P. Quản trị thiết bị <i>Office of Equipment Management</i>	P. A209	Ext: 124	qttb@uit.edu.vn
9.	P. Dữ liệu và CNTT <i>Office of Data Management & Information Technology</i>	P. A207	Ext: 117, 126	phongdl.cntt@uit.edu.vn
10.	Ban Quản lý cơ sở <i>Office of Facility Management</i>	P. A303	Ext: 111	bqlcs@uit.edu.vn

11.	VP Các chương trình đặc biệt <i>Office of Excellent Programs</i>	P E2.1	Ext: 155	vpdb@uit.edu.vn
12.	Thư viện <i>Library</i>		Ext: 128	
13.	Phòng Y tế	P. A103	Ext: 163, 116	
Văn phòng Đảng - Đoàn thể				
14.	Đoàn Thanh niên – Hội Sinh viên <i>Youth Union</i>	Nhà D	(08) 3603 0862	vpdoan@uit.edu.vn
15.	Văn phòng Đảng Ủy <i>Party Committee</i>	A.1B1	Ext: 141	
Các Khoa - Bộ môn				
16.	Khoa Công nghệ Phần mềm <i>Faculty of Software Engineering</i>	P. E7.2	Ext:120	
17.	Khoa Hệ thống Thông tin <i>Faculty of Information Systems</i>	P. E9.2	Ext:119	
18.	Khoa Kỹ thuật Máy tính <i>Faculty of Computer Engineering</i>	P. E6.2	Ext:121	
19.	Khoa Mạng máy tính & Truyền thông <i>Faculty of Computer Networks and Communications</i>	P. E8.2	Ext:122	
20.	Khoa Khoa học Máy tính <i>Faculty of Computer Science</i>	P. E5.2	Ext:132	
21.	Bộ môn Toán Lý <i>Department of Mathematics Physics</i>	P A.319	Ext: 140	
22.	Bộ môn Anh văn <i>Department of English</i>	P A.305	Ext: 102	
23.	Bộ môn KH&KTTT <i>Department of Information Science and Technology</i>	P A.313	Ext: 146	
Số điện thoại khẩn cấp				
1.	Bảo vệ cổng A (cổng mới)	Cổng A	08.6681.7925	
2.	Bảo vệ cổng C (cổng cũ)	Cổng C	08.6681.7922	
3.	Đường dây nóng		01232389904 Hoặc 0903761559	

TRÍCH QUY CHẾ SINH VIÊN

QUYỀN CỦA SINH VIÊN

1. Được nhận vào học đúng ngành, nghề đã đăng ký dự tuyển nếu đủ các Điều kiện trúng tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Trường.

2. Được tôn trọng và đối xử bình đẳng; được cung cấp đầy đủ thông tin cá nhân về việc học tập, rèn luyện theo quy định của Trường; được phổ biến nội quy, quy chế về đào tạo, rèn luyện và các chế độ, chính sách của Nhà nước có liên quan đến sinh viên.

3. Được tạo Điều kiện trong học tập, nghiên cứu khoa học và rèn luyện, bao gồm:

a) Sử dụng hệ thống thư viện, các trang thiết bị và phương tiện phục vụ các hoạt động học tập, nghiên cứu khoa học, văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao;

b) Tham gia nghiên cứu khoa học, thi sinh viên giỏi, thi Olympic các môn học, thi sáng tạo khoa học, kỹ thuật;

c) Chăm sóc, bảo vệ sức khỏe theo quy định hiện hành của Nhà nước;

d) Đăng ký dự tuyển đi học, tham gia các hoạt động giao lưu, trao đổi sinh viên ở nước ngoài; học chuyển tiếp ở các trình độ đào tạo cao hơn theo quy định hiện hành;

e) Tham gia hoạt động trong tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên Việt Nam; tham gia các tổ chức tự quản của sinh viên, các hoạt động xã hội có liên quan ở trong và ngoài trường học theo quy định của pháp luật; các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao lành mạnh, phù hợp với Mục tiêu đào tạo của Trường.

f) Sử dụng các dịch vụ công tác xã hội hiện có của Trường (bao gồm các dịch vụ về hướng nghiệp, tư vấn việc làm, tư vấn sức khỏe, tâm lý, hỗ trợ sinh viên có hoàn cảnh đặc biệt,...)

g) Nghỉ học tạm thời, tạm ngừng học, học theo tiến độ chậm, tiến độ nhanh, học cùng lúc hai chương trình, chuyển trường theo quy định của quy chế về đào

tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo; được nghỉ hè, nghỉ tết, nghỉ lễ theo quy định.

4. Được hưởng các chế độ, chính sách, được xét nhận học bổng khuyến khích học tập, học bổng do các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tài trợ theo quy định hiện hành; được miễn giảm phí khi sử dụng các dịch vụ công cộng về giao thông, giải trí, tham quan bảo tàng, di tích lịch sử, công trình văn hóa theo quy định của Nhà nước.

5. Được góp ý kiến, tham gia quản lý và giám sát hoạt động giáo dục và các Điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục; trực tiếp hoặc thông qua đại diện hợp pháp

của mình kiến nghị các giải pháp góp phần xây dựng và phát triển Trường; đề đạt nguyện vọng và khiếu nại lên Ban giám hiệu Trường giải quyết các vấn đề có liên quan đến quyền, lợi ích chính đáng của sinh viên.

6. Được xét tiếp nhận vào ký túc xá và ưu tiên khi sắp xếp vào ở ký túc xá theo quy định.

7. Sinh viên đủ Điều kiện công nhận tốt nghiệp được cấp bằng tốt nghiệp, chứng chỉ, bảng Điểm học tập và rèn luyện, các giấy tờ liên quan và giải quyết các thủ tục hành chính khác.

NHIỆM VỤ CỦA SINH VIÊN

1. Chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, Điều lệ trường đại học và các quy chế, nội quy của Trường.

2. Học tập, rèn luyện theo chương trình, kế hoạch giáo dục, đào tạo của cơ sở giáo dục đại học; chủ động, tích cực tự học, nghiên cứu, sáng tạo và rèn luyện đạo đức, lối sống.

3. Tôn trọng nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và nhân viên của Trường; đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau trong quá

trình học tập và rèn luyện; thực hiện tốt nếp sống văn hóa trong trường học.

4. Giữ gìn và bảo vệ tài sản; hành động góp phần bảo vệ, xây dựng và phát huy truyền thống của Trường.

5. Thực hiện đầy đủ quy định về việc khám sức khỏe đầu khóa và khám sức khỏe định kỳ trong thời gian học tập theo quy định của Trường.

6. Đóng học phí, bảo hiểm y tế đầy đủ, đúng thời hạn.

7. Tham gia lao động công ích, hoạt động tình nguyện, hoạt động xã hội vì cộng đồng phù hợp với năng lực và sức khỏe theo yêu cầu của Trường.

8. Chấp hành nghĩa vụ làm việc có thời hạn theo sự Điều động của Nhà nước khi được hưởng học bổng, chi phí đào tạo do Nhà nước cấp hoặc do nước ngoài tài trợ theo Hiệp định ký kết với Nhà nước, nếu không chấp hành phải bồi hoàn học bổng, chi phí đào tạo theo quy định của Chính phủ.

9. Tham gia phòng, chống tiêu cực, gian lận trong học tập, thi cử và các hoạt động khác của sinh viên; kịp thời báo cáo với khoa, phòng chức năng, Ban giám hiệu

Trường hoặc các cơ quan có thẩm quyền khi phát hiện những hành vi tiêu cực, gian lận trong học tập, thi cử hoặc những hành vi vi phạm pháp luật, vi phạm nội quy, quy chế khác của sinh viên, cán bộ, nhà giáo trong Trường.

10. Tham gia công tác bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn giao thông, phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội trong trường học, gia đình và cộng đồng.

11. Thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan theo quy định của pháp luật và của Trường.

Quy chế học vụ	http://student.uit.edu.vn/quydinghdaotao
Quy chế sinh viên	http://ctsv.uit.edu.vn/quy-che-quy-dinh/quy-che
Thông tư hướng dẫn Tạm hoãn NVQS đối với sinh viên	http://ctsv.uit.edu.vn/quy-che-quy-dinh/nvqs
Thông tư, Nghị định hướng dẫn Miễn giảm học phí	http://ctsv.uit.edu.vn/quy-che-quy-dinh/mien-giam
Thông tư ban hành Quy chế nội ngoại trú của sinh viên các Trường Đại học, Cao Đẳng	http://ctsv.uit.edu.vn/quy-che-quy-dinh/sv-noi-ngoai-tru
Quy chế ban hành về việc vay vốn tín dụng cho sinh viên	http://ctsv.uit.edu.vn/quy-che-quy-dinh/vay-von

CÁC QUY TRÌNH CẦN BIẾT

STT	Tên Quy trình	Địa chỉ tra cứu
A. Các quy trình học vụ		
1.	Cấp bảng điểm	SV truy cập website https://daa.uit.edu.vn → Quy trình – Hướng dẫn → Quy trình
2.	Đăng ký học phần	
3.	Chuyển ngành	
4.	Chuyển trường	
5.	Bảo lưu kết quả	
6.	Hoãn thi	
7.	Thôi học	
8.	Gia hạn thời gian đào tạo	
9.	Phúc khảo điểm	
10.	Cấp giấy giới thiệu	
11.	Khiếu nại khác về học vụ	
B. Các quy trình Công tác Sinh viên		
12.	Đăng ký Giấy xác nhận	

13.	Làm lại thẻ SV	SV truy cập website http://ctsv.uit.edu.vn → Quy trình
14.	Xét cấp học bổng ngoài ngân sách	
15.	Xét cấp học bổng Khuyến khích học tập	SV truy cập website http://ctsv.uit.edu.vn → Quy trình
16.	Xét Miễn giảm học phí	
17.	Thực hiện Phiếu nhận xét tại địa phương nơi SV cư trú	
18.	Đánh giá Điểm rèn luyện SV	
19.	Gia hạn đóng tiền học phí	
C. Quy trình khác		
20.	Quy trình dịch thuật	http://qhdn.uit.edu.vn/sites/default/files/201512/2015-12-17_quy_trinh_dich_vu_dich_thuat.pdf

CÁC THÔNG TIN CẦN THIẾT

I. Thời gian tiết học

Tiết học	Giờ học	Buổi
1	7h30-8h15	Sáng
2	8h15-9h00	
3	9h00-9h45	
4	10h00-10h45	
5	10h45-11h30	
6	13h00-13h45	Chiều
7	13h45-14h30	
8	14h30-15h15	
9	15h30-16h15	
10	16h15-17h00	

II. Lớp sinh hoạt

- Lớp sinh hoạt được tổ chức theo khóa, khoa, chương trình, ngành và chuyên ngành đào tạo. Lớp sinh hoạt được ổn định trong suốt các năm học để triển khai các hoạt động có liên quan đến công tác học tập, rèn luyện SV.

- Lớp sinh hoạt được quyền tổ chức các hoạt động hợp pháp để có thêm nguồn kinh phí góp phần duy trì và nâng cao chất lượng hoạt động của lớp.

- Ban cán sự lớp gồm: Lớp trưởng, 1 hoặc 2 lớp phó và các tổ trưởng (nếu cần). Ban cán sự lớp do Trường bổ nhiệm từ phiếu tín nhiệm giới thiệu của tập thể SV trong lớp và ý kiến của Cố vấn học tập. Nhiệm kỳ Ban cán sự lớp theo năm học.

- Tên của lớp sinh hoạt được đánh số theo quy tắc sau:

<Tên Ngành/Tên Chương Trình><Năm><Số thứ tự>

Trong đó:

+ Tên Ngành/Tên chương trình: viết tắt như danh mục bên dưới

+ Năm: năm SV trúng tuyển vào trường.

+ Số thứ tự: Nếu số SV mỗi khóa đông thì Khoa có thể tách thành nhiều lớp nhỏ.

- Danh mục viết tắt dùng để đặt tên lớp dựa trên ngành/chương trình học của SV:

- + ANTN: Lớp Kỹ sư tài năng ngành An toàn Thông tin
- + ANTT: Lớp Kỹ sư ngành An toàn Thông tin
- + CTTT: Lớp Kỹ sư ngành Hệ thống Thông tin Chương trình tiên tiến
- + KHTN: Lớp Cử nhân tài năng ngành Khoa học Máy tính
- + CNTT: Lớp Cử nhân ngành Công nghệ Thông tin
- + KTPM: Lớp Kỹ sư ngành Kỹ thuật Phần mềm
- + MMTT: Lớp Kỹ sư ngành Truyền thông và Mạng máy tính
- + KHMT: Lớp Cử nhân ngành Khoa học Máy tính
- + KTMT: Lớp Kỹ sư ngành Kỹ thuật Máy tính
- + HTTT: Lớp Kỹ sư ngành Hệ thống Thông tin
- + TMĐT: Lớp Kỹ sư ngành Hệ thống Thông tin chuyên ngành Thương mại Điện tử
- + PMCL: Lớp Chất lượng cao Kỹ sư ngành Kỹ thuật Phần mềm
- + MTCL: Lớp Chất lượng cao Kỹ sư ngành Kỹ thuật Máy tính
- + HTCL: Lớp Chất lượng cao Kỹ sư ngành Hệ thống Thông tin

III. Cố vấn học tập

- Cố vấn học tập (CVHT) là cán bộ, giảng viên của khoa được phân công công tác quản lý và hỗ trợ lớp sinh hoạt thuộc khoa.

- Mỗi lớp sinh hoạt sẽ có 1 CVHT

- Thời gian thực hiện nhiệm vụ của Cố vấn học tập là thời gian thiết kế của chương trình đào tạo;

- Mỗi khoa cử một CVHT để thực hiện công tác CVHT cho các SV có thời gian học tập tại trường vượt quá thời gian thiết kế của chương trình đào tạo.

- Các chức năng và nhiệm vụ của CVHT:

1. Công tác chủ nhiệm lớp: CVHT thực hiện công tác chủ nhiệm lớp bao gồm:

- Nắm tình hình chung của lớp sinh hoạt gồm: danh sách lớp, ban cán sự lớp, Ban Chấp hành Chi đoàn, Chi hội; thông tin cá nhân và các vấn đề về học tập, rèn luyện, đời sống, sinh hoạt của SV đặc biệt là SV có hoàn cảnh khó khăn về học tập và rèn luyện;

- Theo dõi sát tình hình lớp về học tập, rèn luyện và kịp thời thông tin cho P.CTSV

và Khoa các vấn đề cần lưu ý;

- Chủ trì các cuộc họp lớp: họp bầu ban cán sự lớp, họp xét ĐRL...;
- Chủ trì công tác đánh giá điểm rèn luyện của SV theo qui định;
- Tham dự các cuộc họp khen thưởng và kỷ luật SV theo qui định; cho ý kiến về các

vấn đề có liên quan đến SV.

2. Công tác cố vấn học tập, rèn luyện: CVHT thực hiện công tác hỗ trợ việc học tập và rèn luyện của SV như sau:

- Phối hợp cùng các đơn vị chức năng trong việc phổ biến, cung cấp thông tin về các quy chế, qui định, mục tiêu giáo dục, nội dung, chương trình đào tạo, phương pháp đào tạo cho sinh viên;

- Tư vấn cách thức xây dựng và điều chỉnh kế hoạch học tập, cách thức đăng ký học phần phù hợp với năng lực và hoàn cảnh của từng sinh viên;

- Tư vấn, hướng dẫn thực hiện công tác rèn luyện cho sinh viên.

3. Tiếp sinh viên: CVHT tự bố trí và thông tin công khai lịch tiếp sinh viên mỗi tuần tối thiểu 2 tiết. CVHT có quyền triệu tập sinh viên gặp CVHT để làm việc.

4. Họp lớp

- CVHT họp lớp sinh hoạt tối thiểu 3 lần/học kỳ chính.
- CVHT có thể đề xuất họp lớp bất thường nếu xét thấy cần.
- CVHT có quyền triệu tập tổ chức họp lớp, họp ban cán sự lớp.

IV. Email của Giảng viên, Cán bộ Viên chức Trường

- Các cán bộ viên chức của Trường được cấp email có dạng sau

<Tên><Các chữ cái đầu tiên của Họ và tên đệm>@uit.edu.vn

Ví dụ: Email Thầy Nguyễn Văn Toàn: toannv@uit.edu.vn

- Ngoài ra, cũng có một số ngoại lệ đối với một số Thầy Cô do trùng email khi tuân theo quy tắc chung của Trường

V. Email của SV Trường

- SV của Trường được cấp email cho dạng **<Mã số sinh viên>@gm.uit.edu.vn**

- SV phải sử dụng email <Mã số sinh viên>@gm.uit.edu.vn để liên hệ với các bộ phận trong Trường. Email này có giá trị lâu dài, kể cả khi SV tốt nghiệp.

- Ngoài ra, SV thuộc lớp sinh hoạt, khóa, ngành học đều được gán vào các group email của lớp, khóa, ngành học.

- Email của lớp có dạng: <tên lớp>@gm.uit.edu.vn. Ví dụ: một thành viên trong lớp gửi email vào địa chỉ KTPM2016@gm.uit.edu.vn thì email này sẽ được gửi đến các thành viên khác trong lớp.

VI. Các loại tài khoản dành cho SV Trường

1. Tài khoản email SV

- Mức độ quan trọng: 10/10 (Cực kỳ quan trọng)
- Tài khoản email SV được cấp cho SV khi nhập học.
- Username dạng <MSSV>@gm.uit.edu.vn
- Mật khẩu: mật khẩu ban đầu giống với mật khẩu chứng thực được ghi trong giấy báo nhập học.
- Lưu ý: khi thay đổi mật khẩu tài khoản chứng thực thì mật khẩu email không thay đổi và ngược lại.
- Vì Email SV là "chìa khóa" để lấy lại mật khẩu chứng thực và các tài khoản khác, sinh viên cần bảo quản mật khẩu email SV cẩn thận.
- Khi quên mật khẩu email SV, sinh viên mang theo Thẻ sinh viên đến P. CTSV (A101) để được cấp lại mật khẩu.

2. Tài khoản chứng thực

- Mức độ quan trọng: 9/10 (Rất quan trọng)
- Tài khoản chứng thực được Trường cấp cho SV của Trường khi nhập học.
- Mỗi SV có duy nhất một tài khoản chứng thực.
- Tên tài khoản (Username) : là Mã số Sinh viên
- Mật khẩu ban đầu (Password): được ghi trong **mục V giấy báo nhập học**.
- SV muốn thay đổi mật khẩu của tài khoản chứng thực hoặc nếu quên tài khoản chứng thực thì SV có thể vào website <http://chungthuc.uit.edu.vn> hoặc <http://auth.uit.edu.vn>

3. Tài khoản forum

- Mức độ quan trọng: 8/10 (Quan trọng)
- Tên tài khoản (Username): là Mã số Sinh viên

- Mật khẩu ban đầu (Password): được ghi trong mục V giấy báo nhập học (chú ý là SV có thể đăng nhập vào forum bằng password của tài khoản chứng thực hoặc tài khoản forum)

- Ngoài ra SV có thể tự tạo tài khoản cá nhân trên forum. Tài khoản do sinh viên tự tạo sẽ không xem được các mục dành riêng cho SV Trường.

- Tài khoản forum tồn tại vĩnh viễn.

4. Tài khoản Dreamspark và Office365

- Mức độ quan trọng : 6/10 (Tương đối quan trọng)

- Đây là hệ thống phần mềm có bản quyền của Microsoft cung cấp cho SV Trường ĐH CNTT, bao gồm các phần mềm lập trình, Windows, Microsoft Office... SV được sử dụng để học tập theo quy định của Microsoft.

- Lưu ý: bản quyền này chỉ dành cho các sinh viên đang theo học tại Trường (có tình trạng trong hồ sơ là "Đang học"). Các bạn sinh viên cần bảo quản tài khoản DreamSpark, Office365 cẩn thận nhằm tránh vi phạm quy định của Trường và của đối tác. Trong trường hợp vi phạm, Nhà trường sẽ có hình thức xử lý.

- Tài khoản DreamSpark và Office365 cung cấp miễn phí cho SV phần mềm có bản quyền từ Microsoft

- Địa chỉ trang web DreamSpark:

<http://e5.onthehub.com/d.ashx?s=b9p1uw68lu>, SV đăng ký bằng tài khoản email gm.uit.edu.vn

- Địa chỉ trang web Office365: Nhà trường đã tạo tài khoản để cung cấp bản quyền Office365 mới nhất do Microsoft cung cấp dành cho các SV. SV có thể tra cứu thông tin tài khoản trên trang student.uit.edu.vn vào menu Sinh viên -> Thông tin tài khoản Office365. SV của Trường được cấp email cho dạng <**Mã số sinh viên**>@ms.uit.edu.vn dùng để quản lý tài khoản Office365

- Đối với 2 tài khoản này SV xem cách sử dụng, hỏi đáp và báo lỗi trong box Phòng Dữ liệu và CNTT: <http://forum.uit.edu.vn/forums/121>

- Nếu quên mật khẩu, SV sử dụng chức năng quên mật khẩu và lấy lại mật khẩu thông qua Email sinh viên.

VII. Các dịch vụ trực tuyến chủ yếu dành cho SV của Trường

1. Website Cổng thông tin Đào tạo Đại học:

- Địa chỉ: <https://daa.uit.edu.vn> hoặc <https://student.uit.edu.vn>
- Đây là cổng thông tin đào tạo của trường để thông báo cho SV về các vấn đề liên quan công tác đào tạo: qui chế qui định liên quan đào tạo, các qui trình liên quan đến học tập, lịch học, lịch đăng ký học phần,
- SV sử dụng tài khoản chứng thực để đăng nhập vào website này khi: Đăng ký học phần, Xem kết quả học tập, Kết quả đăng ký học phần, Thời khóa biểu, Tra cứu thông tin cá nhân, Tra cứu thông tin học phí,

2. Website Phòng Công tác sinh viên:

- Địa chỉ: <http://ctsv.uit.edu.vn>
- Website P. CTSV cung cấp các thông tin về chế độ chính sách, học bổng, các qui định liên quan đến sinh viên mà không thuộc công tác đào tạo: qui chế sinh viên, qui định qui trình về điểm rèn luyện, nội qui đối với SV...
- SV sử dụng tài khoản chứng thực để đăng nhập vào website này khi muốn: tải các biểu mẫu, xem thông báo của trường, đăng ký Giấy xác nhận SV

3. Forum

- Địa chỉ: <http://forum.uit.edu.vn>
- Diễn đàn chính thức của Trường ĐH CNTT cung cấp các thông tin việc làm, thực tập, giải đáp các thắc mắc của SV. Các phòng ban có trách nhiệm trả lời trong thời gian 3 ngày (theo Quy chế Sinh viên).
- Forum có 2 khu vực: khu vực dành cho cộng đồng và khu vực chỉ dành riêng cho SV Trường
- Lưu ý SV post bài đúng box và sử dụng ngôn từ phù hợp khi giao tiếp. Các vi phạm sẽ bị xử lý theo nội qui forum và Nội qui của Nhà trường.
- Cần đọc kỹ qui định của forum:
<http://forum.uit.edu.vn/threads/29653>, <http://forum.uit.edu.vn/threads/512>
- SV có thể đăng nhập vào forum bằng tài khoản chứng thực hoặc tài khoản của forum (cùng username nhưng password có thể khác nhau).

4. Hệ thống Moodle

- Địa chỉ: <https://courses.uit.edu.vn>

- Hệ thống học liệu của trường: trong mỗi học kỳ ứng với từng môn học (trừ một số môn học đặc biệt) SV sẽ được enroll vào từng lớp học tương ứng. Đây là kênh giao tiếp dành cho SV và giảng viên ngoài giờ lên lớp. Giảng viên sẽ post tài liệu, bài tập lên moodle. SV làm bài tập và nộp lại qua moodle.

- Hệ thống Moodle còn là trang web dùng tổ chức các cuộc thi, bài kiểm tra trắc nghiệm trực tuyến như: Kiểm tra tuần sinh hoạt đầu khóa, Thi 6 bài lý luận chính trị,...

- SV sử dụng tài khoản chứng thực để đăng nhập vào website này.

VIII. Học phí

1. Học phí chương trình đại trà:

- Trường ĐH CNTT là Trường Đại học công lập, do đó học phí chương trình đại trà được thực hiện theo qui định của Nhà nước. Theo ND 86/2015/ND-CP, mức trần học phí bậc Đại học áp dụng cho nhóm ngành khoa học tự nhiên , kỹ thuật công nghệ như sau:

+ Năm học 2016-2017: 790.000 đ/ tháng.

+ Năm học 2017-2018: 870.000 đ/ tháng.

+ Năm học 2018-2019: 960.000 đ/ tháng.

+ Năm học 2019-2020: 1.060.000 đ/ tháng.

+ Năm học 2020-2021: 1.170.000 đ/ tháng.

- Với qui định trên, với một năm học có 2 học kỳ chính, mỗi học kỳ kéo dài 5 tháng thì mức trần học phí trong năm học 2016-2017 là 790.000đ/ tháng*10 tháng = 7.900.000 đ/ năm học tương ứng với 3.950.000 đ/ học kỳ chính.

- SV Trường ĐH CNTT học theo học chế tín chỉ nhưng đóng tiền học phí trọn gói. Nghĩa là SV đăng ký học mới với số tín chỉ khác nhau nhưng được đóng số tiền như nhau (gọi là học phí học kỳ). Điều này khuyến khích SV nỗ lực học tập và tốt nghiệp đúng hạn.

- Lưu ý các môn học lại, học cải thiện, học kì hè được đóng học phí riêng.

2. Học phí các chương trình đặc biệt:

- SV thuộc chương trình tài năng được áp dụng mức học phí như chương trình đại trà.

- Học phí của SV thuộc chương trình Tiên tiến khóa 2016 là 35.000.000đ/ năm học với 2 năm đầu tiên, và 40.000.000 đ/ năm học với các năm tiếp theo.

- Học phí của SV thuộc chương trình Chất lượng cao khóa 2016 là 28.000.000đ/ năm với 2 năm đầu tiên và 30.000.000đ/ năm với các năm tiếp theo.

3. Lưu ý:

- Thông thường khi SV đăng ký học phần, hệ thống sẽ tính toán số tiền học phí SV phải đóng, SV phải đóng học phí chậm nhất sau giữa mỗi học kỳ. SV Trường ĐH CNTT phải đóng học phí qua ngân hàng.

- Nếu chưa có khả năng đóng học phí trong thời gian quy định, SV phải làm đơn xin gia hạn thời gian đóng học phí và gửi Phòng Kế hoạch Tài chính trước khi hạn đóng học phí kết thúc. SV được nợ tối đa 10% học phí học kỳ hiện tại mà vẫn không bị cấm thi (theo thông báo số 31/TB-BGH ngày 23/12/2013). SV đóng học phí thiếu hay dư sẽ được tính vào học kỳ sau.

IX. Điểm rèn luyện

- Mục đích việc đánh giá kết quả rèn luyện của SV nhằm đưa ra được những định hướng, nội dung rèn luyện cụ thể, phù hợp, tạo điều kiện cho SV có môi trường rèn luyện.

- Sử dụng kết quả rèn luyện

+ Kết quả rèn luyện được lưu và dùng để xét khen thưởng, các học bổng khuyến khích học tập của Trường, doanh nghiệp, tổ chức và các học bổng khác cho SV.

+ Kết quả phân loại rèn luyện toàn khoá học của từng SV được sử dụng để xếp loại tốt nghiệp, được lưu trong hồ sơ quản lý SV của trường và ghi vào bảng điểm kết quả học tập và rèn luyện của SV khi ra trường.

- SV bị xếp loại rèn luyện kém trong 1 học kỳ thì phải tạm ngừng học ở một học tiếp theo và nếu bị xếp loại rèn luyện kém cả năm lần thứ hai thì sẽ bị buộc thôi học.

X. Học bổng

1. Học bổng khuyến khích học tập (HB KKHT)

- Căn cứ theo văn bản số 28/VBHN-BGDĐT ban hành ngày 31-12-2014 của Bộ GD-ĐT), HB KKHT được cấp cho tất cả SV đại học chính quy hệ chính qui (văn bằng 1) đang học tại trường trong thời gian đào tạo theo kế hoạch học tập của khóa học.

- Điểm học tập dùng để tính HB KKHT (ĐHT) là điểm trung bình chung học kỳ xét học bổng không bao gồm các môn học Giáo dục Thể chất, Anh văn bổ túc, các học phần trả nợ, cải thiện, các môn có điểm M.

1.2 Điều kiện xét HB KKHT: Sinh viên cần thỏa các điều kiện sau:

- HB KKHT chỉ được cấp trong thời gian kế hoạch đào tạo của khóa học. Thời gian tạm dừng, bảo lưu, kéo dài thời gian học và học lấy bằng thứ 2 không được xét cấp học bổng.

- Có kết quả học tập, rèn luyện từ loại khá trở lên, không bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên trong học kỳ xét học bổng.

- Đạt từ 5 điểm trở lên đối với tất cả các môn học có học trong học kỳ đó.

- Số tín chỉ các môn học được tính ĐHT tối thiểu là 14 tín chỉ .

1.3 Mức học bổng

- **Học bổng loại Khá:** áp dụng đối với SV đạt ĐHT trung bình chung loại khá trở lên và điểm rèn luyện (ĐRL) đạt loại khá trở lên. Mức học bổng loại khá được tính bằng mức học phí học hệ chính qui đại trà hiện hành tại Trường trong học kỳ đó.

- **Học bổng loại Giỏi:** áp dụng đối với SV đạt ĐHT trung bình chung loại giỏi trở lên và ĐRL đạt loại tốt trở lên. Mức học bổng loại giỏi được tính bằng 120% mức học bổng loại khá.

- **Học bổng loại Xuất sắc:** áp dụng đối với SV đạt ĐHT trung bình chung loại xuất sắc và ĐRL đạt loại xuất sắc. Mức học bổng loại xuất sắc được tính bằng 120% mức học bổng loại giỏi

1.4 Cách xét chọn HB KKHT

- Các SV thỏa các điều kiện xét HB KKHT được xếp thứ tự ưu tiên từ Học bổng loại Xuất sắc, Giỏi, Khá (theo qui định ở mục 3). Trong mỗi loại học bổng, danh sách SV được xếp thứ tự theo ĐHT từ cao xuất thấp. Nếu các SV cùng ĐHT thì ưu tiên SV có ĐRL cao hơn sẽ được xếp thứ tự trước.

- Nếu số lượng SV thuộc diện được cấp học bổng nhiều hơn số suất học bổng được cấp cho Lớp/Khóa/Chương trình đào tạo thì sẽ tiến hành xét, cấp học bổng theo thứ tự theo danh sách trên từ trên đến hết số suất học bổng đã được xác định cho mỗi lớp sinh hoạt.

2. Học bổng tài trợ

- Học bổng tài trợ là học bổng trực tiếp cho SV từ các cá nhân, cơ quan nhà nước, ĐHQG-HCM, hội nghề nghiệp, doanh nghiệp, Ban Liên lạc Cựu SV Trường/Khoa...

- Có 2 loại học bổng tài trợ:

+ Học bổng cấp Trường: nhà tài trợ liên hệ Trường để cấp học bổng.

+ Học bổng cấp Khoa: nhà tài trợ liên hệ trực tiếp các Khoa và tổ chức đoàn thể để cấp học bổng.

- P. CTSV tiếp nhận thông tin học bổng; Thông báo và điều phối chỉ số lược học bổng cho các khoa; nhận, tổng hợp kết quả, xét chọn và gửi cho các đơn vị tài trợ.

2.1 Nguyên tắc xét cho học bổng tài trợ:

- SV phải làm đơn đề nghị được nhận học bổng đã được công bố gửi Phòng CTSV

- Một SV chỉ được chọn để trao học bổng tài trợ tối đa một lần trong năm học (trừ trường hợp còn dư chỉ tiêu)

2.2 Công bố thông tin: Học bổng tài trợ được công bố trên các kênh thông tin sau:

- Trên website phòng CTSV hay website Khoa;

- Diễn đàn sinh viên: forum.uit.edu.vn

2.3 Quy trình xét học bổng:

Quy trình xét học bổng được hướng dẫn tại phần Các quy trình.

XI. Vay vốn dành cho SV

- Là chính sách tín dụng đối với học sinh, SV được áp dụng để hỗ trợ cho học sinh, SV có hoàn cảnh khó khăn góp phần trang trải chi phí cho việc học tập, sinh hoạt của học sinh, SV trong thời gian theo học tại trường bao gồm: tiền học phí; chi phí mua sắm sách vở, phương tiện học tập, chi phí ăn, ở, đi lại.

- SV đăng ký Giấy vay vốn Sinh viên theo hướng dẫn ở phần các Quy trình, sau đó mang Giấy vay vốn liên hệ Ngân hàng Chính sách xã hội tại địa phương nơi cư trú để được hướng dẫn thực hiện các thủ tục vay vốn.

XII. Miễn giảm học phí, trợ cấp xã hội, hỗ trợ chi phí học tập

- Theo thông tư 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH 30/6/2016 hướng dẫn thực hiện Nghị định 86/2015/NĐ-CP của Chính phủ về quy định cơ chế thu quản lý học

phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 – 2016 đến năm học 2020 – 2021.

- SV cần thường xuyên theo dõi thông báo trên website P.CTSV ctsv.uit.edu.vn để thực hiện các thủ tục xét miễn giảm học phí, trợ cấp xã hội, hỗ trợ chi phí học tập theo đúng quy định.

XIII. Vấn đề Nghĩa vụ Quân sự (NVQS)

- Công dân đến Trường làm thủ tục nhập học phải mang theo Giấy chứng nhận đăng ký NVQS, Giấy xác nhận đăng ký vắng mặt do Ban chỉ huy quân sự địa phương cấp;

- Công dân đã nhập ngũ vào Quân đội, nếu có Giấy báo nhập học vào các trường đào tạo trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng nghề, trung cấp nghề trước hoặc sau thời điểm nhập ngũ thì báo cáo đơn vị quản lý biết để thông báo cho Nhà trường (nơi phát hành Giấy báo nhập học) bảo lưu kết quả trúng tuyển của thí sinh đến khi hoàn thành nghĩa vụ quân sự tại ngũ theo quy định tại Khoản 4 Điều 56 Luật NVQS.

- Khi có nhu cầu làm Đơn Tạm hoãn NVQS, SV thực hiện như hướng dẫn trong phần các Quy trình.

XIV. Bảo hiểm y tế (BHYT), Bảo hiểm tai nạn (BHTN)

Bảo hiểm Y tế:

- Phạm vi Bảo hiểm: Chăm sóc sức khỏe ban đầu tại trường, khám chữa bệnh ngoại trú, khám chữa bệnh nội trú, tai nạn giao thông.

- SV đăng ký nơi khám chữa bệnh vào đầu năm. Nếu trong thời gian thông báo, SV không đăng ký nơi khám chữa bệnh ban đầu, Nhà trường sẽ chuyển những sinh viên đó khám chữa bệnh tại Bệnh viện Đa khoa Khu vực Thủ Đức.

- SV đóng tiền BHYT theo thông báo của từng năm học.

- Khi có nhu cầu làm lại thẻ BHYT, SV liên hệ trực tiếp P.CTSV (A101) để được hướng dẫn các thủ tục cần thiết.

Bảo hiểm Tai nạn:

- Phí bồi thường tối đa của BHTN là 20 triệu đồng/vụ.

- Phạm vi bảo hiểm: chết hoặc thương tật thân thể do tai nạn

- Trường tặng tất cả SV chính qui đang học tại trường
- Khi xảy ra tai nạn, SV hoặc thân nhân SV gặp nạn liên hệ trực tiếp P.CTSV (A101) để được hướng dẫn các thủ tục cần thiết.

XV. Nghĩa vụ cập nhật thông tin của SV

- SV phải thường xuyên cập nhật thông tin từ các hệ thống website, forum, email, bảng thông báo của Trường.
- Mỗi sinh viên của Trường được cấp một số tài khoản như Tài khoản chứng thực; Tài khoản email sinh viên; Tài khoản diễn đàn sinh viên. SV phải sử dụng các tài khoản này để liên hệ với Trường.
- Các hệ thống ứng dụng có sử dụng tài khoản trên là kênh giao tiếp chính thức của SV với Trường. Do đó trách nhiệm của các đơn vị và cá nhân như sau:
 - + Về phía Trường: Các đơn vị phải phản hồi các ý kiến của SV theo đúng chức năng và quyền hạn đã quy định, nhưng không quá 3 ngày kể từ khi nhận được ý kiến của SV;
 - + Về phía các Khoa, Phòng Ban: gửi danh sách cán bộ phụ trách phản hồi thông tin cho SV về ban Quản trị Diễn đàn và bộ phận quản lý các hệ thống trên;
 - + Về phía SV: chịu trách nhiệm với Trường và pháp luật về nội dung thông tin đưa lên.
- SV chịu trách nhiệm bảo quản các tài khoản trên và sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu có các sự cố phát sinh do việc không bảo quản các tài khoản của mình.
- SV chịu trách nhiệm cập nhật thông tin cho P. CTSV:
 - + Số điện thoại, email cá nhân, địa chỉ cư trú, địa chỉ tạm trú, số hộ chiếu và các thông tin cá nhân khác: chậm nhất 7 ngày sau khi có sự thay đổi;
 - + Thông tin nhận xét của Chính quyền/Công an nơi cư trú theo thông báo của Trường.

XVI. Địa chỉ nhận thư

- Khi có nhu cầu nhận thư tại Trường, SV ghi rõ ngoài bì thư như ví dụ sau:

Sinh viên Nguyễn Văn A, MSSV: 17520114

Lớp MMTT2016, Khoa Mạng máy tính và Truyền thông

Trường Đại học Công nghệ thông tin – ĐHQG.HCM

Khu phố 6, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, TP.HCM

Số điện thoại:

- Thư sẽ được lưu giữ tại P. CTSV (A101). P. CTSV sẽ liên lạc với SV khi SV có thư đến.

XVII. Xe buýt

- Đối với hành khách là SV: khi sử dụng vé tập tháng phải xuất trình thẻ SV (hoặc giấy xác nhận học sinh, SV có dán hình, đóng dấu giáp lai trong trường hợp chưa làm kịp thẻ học sinh, SV) khi có yêu cầu.

- Dưới đây là thông tin các tuyến xe buýt đi qua Trường ĐH CNTT. SV có thể xem thông tin chi tiết tại website <http://www.buyttphcm.com.vn/>

Tuyến xe	Thời gian	Lượt đi – lượt về	Giãn cách
8	04h40 – 20h20	BX Quận 8 – Thủ Đức	4 – 10p/chuyến
10	5h50 – 17h45	BX Miền Tây – BX ĐHQG	8 – 15p/chuyến
19	5h00 – 20h00	Bến Thành – BX ĐHQG	7 – 20p/chuyến
50	05h30 – 17h00	ĐH Bách Khoa – BX ĐHQG	15 – 20p/chuyến
52	05h30 – 17h00	Bến Thành – ĐH Quốc Tế	60 – 70p/chuyến
53	05h00 – 18h00	BX Lê Hồng Phong – BX ĐHQG	10 – 15p/chuyến
30	05h30 – 18h00	Chợ Tân Hương – ĐH Quốc tế	10 – 16p/chuyến
33	04h50 – 20h30	An Sương – KTX B	3 – 20p/chuyến
150	04h30 – 20h30	BX Ngã 4 Vũng Tàu – BX Chợ Lớn	5 – 12p/chuyến
601	05h00 – 18h30	BX Miền Tây – Biên Hòa	15 – 20p/chuyến
602	05h00 – 18h30	Trạm xe Phú Túc – ĐH Nông Lâm	15 – 20p/chuyến
603	05h30 – 17h30	Trạm xe Nhơn Trạch – BX Miền Đông	20 – 30p/chuyến
604	05h00 – 18h00	Trạm xe Hồ Nai – BX Miền Đông	10 – 15p/chuyến
12	05h00 – 18h00	Trạm xe Trị An – Bến Thành	15 – 20p/chuyến
7	05h30 – 17h30	Thủ Dầu Một – Suối Tiên	15 – 20p/chuyến
99	05h00 – 19h00	Chợ Bình Khánh - KTX A - KTX B	08 – 15p/chuyến

ĐOÀN THANH NIÊN – HỘI SINH VIÊN

Đoàn Thanh niên- Hội Sinh viên trường ĐH Công nghệ Thông tin là đơn vị tổ chức các hoạt động học thuật, phong trào, tình nguyện để tạo môi trường cho sinh viên rèn luyện các kỹ năng thực hành xã hội, gắn chuyên môn với các hoạt động tình nguyện hỗ trợ cộng đồng, từ đó xây dựng hành trang vững chắc để sinh viên bản lĩnh, tự tin và hội nhập.

Đoàn TNCS Hồ Chí Minh trường đại học Công Nghệ Thông Tin – ĐHQG TP HCM được thành lập vào năm 2006, đổi tên từ Đoàn trung tâm Phát Triển Công Nghệ Thông Tin, là Đoàn tương đương Quận/Huyện Đoàn, trực thuộc Thành Đoàn TP. Hồ Chí Minh.

Hội Sinh viên là một tổ chức đặc trưng riêng có của các trường Đại học, Cao Đẳng, Trung cấp chuyên nghiệp. Ban chấp hành lâm thời Hội sinh viên Trường được thành lập vào ngày 28/5/2010 và Đại hội Đại biểu Hội sinh viên lần I nhiệm kỳ 2011 – 2013 diễn ra vào ngày 17/12/2011.

Cùng với sự nỗ lực của tập thể cán bộ Đoàn-Hội và 3.055 Đoàn viên, 3.864 Hội viên; Đoàn Thanh niên-Hội Sinh viên trường đang ngày càng khẳng định vị thế, vai trò quan trọng trong việc xây dựng môi trường lành mạnh cho sinh viên, bảo vệ quyền lợi chính đáng cho sinh viên; góp phần xây dựng phong trào sinh viên trong thành phố và xây dựng thương hiệu trường Đại học Công nghệ Thông tin.

THÔNG TIN LIÊN HỆ:

VĂN PHÒNG ĐOÀN THANH NIÊN- HỘI SINH VIÊN

Địa chỉ: Nhà D, trường ĐH Công nghệ Thông tin

- Website: <http://doantn.uit.edu.vn> - Diễn đàn: <http://forum.uit.edu.vn>
- Email: vpdoan@uit.edu.vn, hoisinhvien@uit.edu.vn - Điện thoại: (08)36030862

THÔNG TIN THƯỜNG TRỰC ĐOÀN-HỘI



MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG TIÊU BIỂU

Tên hoạt động	Diễn giải	Thời gian tổ chức
CẤP TRƯỜNG		
Thủ lĩnh Sinh viên	Chương trình thực tế tìm kiếm tài năng từ các bạn sinh viên năm nhất, năm 2 (không phải là cán bộ đoàn-hội) có đam mê với hoạt động sinh viên.	Tháng 3
Sinh viên 5 tốt	Là phong trào để giúp sinh viên phấn đấu, rèn luyện toàn diện ở các mặt: học tập tốt, thể lực tốt, kỹ năng tốt, đạo đức tốt, hội nhập tốt	Theo dõi tiến trình qua website drl.uit.edu.vn (bảng điểm Sinh viên 5 tốt) Tháng 11 xét hồ sơ Tháng 12 tuyên dương
Ý tưởng sáng tạo sinh viên	Là cuộc thi học thuật tìm kiếm những ý tưởng, giải pháp hiệu quả mới lạ	Tháng 10

Hội nghị khoa học trẻ	Là hội nghị nhằm thúc đẩy phong trào học tập, nghiên cứu khoa học và sáng tạo trong sinh viên, giảng viên trẻ, qua đó nâng cao năng lực, ý thức trách nhiệm của sinh viên, giảng viên đối với xã hội	Tháng 5
Eureka cấp trường	Là một giải thưởng về nghiên cứu khoa học nhằm vinh danh các nghiên cứu, những phát hiện mới cho khoa học và xã hội	Tháng 8, 9
Thanh niên tiên tiến làm theo lời Bác	Là danh hiệu cao quý của đoàn viên, tích cực trong các lĩnh vực: học tập-Nghiên cứu khoa học, tình nguyện, vượt khó	Nộp hồ sơ: Tháng 10 Tuyên dương: 20/11
Hành trình tuổi trẻ	Là cuộc thi tìm hiểu về các môn khoa học Mác-Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, lịch sử, các thông tin xã hội cập nhật.	Tháng 4
Mùa hè xanh	Hoạt động tình nguyện hè phục vụ cộng đồng	Tháng 7
Xuân tình nguyện	Hoạt động tình nguyện dịp tết	Tháng 1
Coder Dojo	Là một chương trình nhằm hướng dẫn lập trình cho thanh thiếu nhi thông qua các trò chơi	Cả năm
Freelance UIT	Là một đề án về việc làm nhằm kết nối sinh viên với các dự án của tổ chức, cá nhân. Nhằm mang lại thu nhập cho Đoàn viên và rèn luyện chuyên môn cho Đoàn viên trong việc tiếp cận các dự án thực tế.	Cả năm
Ngày hội chào tân sinh viên	Các hoạt động giới thiệu khoa/ngành, CLB Đội Nhóm, gian hàng của các doanh nghiệp, gian hàng ẩm thực ... và các trò chơi tạo không khí vui tươi, phấn khởi chào đón tân sinh viên bước vào môi trường mới.	Tháng 9
CẤP ĐẠI HỌC QUỐC GIA		
Tự tin đến trường	Hỗ trợ tân sinh viên làm thủ tục, nhập học	Tháng 8
Duyên dáng sinh viên	Cuộc thi sắc đẹp cho nữ sinh ĐHQG-HCM	Tháng 4 (2 năm/lần)
Tiếng hát sinh viên	Liên hoan văn nghệ cho sinh viên ĐHQG-HCM	Tháng 4 (2 năm/lần)
CẤP THÀNH		
Tầm nhìn xuyên thế kỷ	Là cuộc thi tìm hiểu về các môn khoa học Mác-Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, lịch sử, các thông tin xã hội cập nhật.	Tháng 4,5
Giải thưởng Sinh viên Nghiên cứu Khoa học	Là một giải thưởng về nghiên cứu khoa học nhằm vinh danh các nghiên cứu, những phát hiện mới cho khoa học và xã hội được tuyển chọn từ giải thưởng Eure'ka cấp	Tháng 8, 9

Eure'ka	trường	
---------	--------	--

MỘT SỐ CLB ĐỘI NHÓM TRONG TRƯỜNG

STT	TÊN CLB	NỘI DUNG HOẠT ĐỘNG
1	Câu lạc bộ kỹ thuật Nhúng CEEC	Tổ chức các buổi seminar chuyên đề về lập trình Nhúng khoa Kỹ thuật máy tính; Tổ chức giải đua xe thường niên hàng năm; Phụ trách chương trình Máy tính cũ – Tri thức mới.
2	Câu lạc bộ Võ thuật	Tổ chức các lớp võ Vovinam – Việt võ đạo sinh hoạt định kỳ hàng tuần cho các bạn sinh viên; Tổ chức hoạt động Thanh niên khỏe mỗi học kỳ.
3	Câu lạc bộ bảo mật mạng UNS	Tổ chức các buổi seminar chuyên đề về bảo mật, định hướng nghiên cứu về hướng lập trình bảo mật cho sinh viên khoa Mạng máy tính và truyền thông nói riêng và sinh viên trường nói chung.
4	Câu lạc bộ ISC	Phát triển các khoá học để nâng cao trình độ, cập nhật kịp thời các công nghệ thông tin mới nhất. Tạo ra một sân chơi cho những ai yêu thích hệ thống thông tin, tạo cầu nối giữa doanh nghiệp và khoa Hệ thống thông tin. Tổ chức các buổi hội thảo nhằm tư vấn cho sinh viên trong lĩnh vực các môn liên quan đến chuyên ngành và định hướng hướng đi nghề nghiệp trong tương lai.
5	Câu lạc bộ ITI	Cập nhật công nghệ mới và chia sẻ với các bạn sinh viên qua các buổi seminar phối hợp với Microsoft Việt Nam; tổ chức các cuộc thi học thuật định kỳ để tạo sân chơi học thuật cho các bạn sinh viên; hỗ trợ và tạo điều kiện để các bạn sinh viên trở thành Microsoft Student Partner.
6	Câu lạc bộ GameUIT	Tổ chức các hoạt động seminar về lập trình game cho sinh viên khoa Công nghệ phần mềm nói riêng và sinh viên trường nói chung. Tổ chức các buổi training hợp tác với các công ty, doanh nghiệp ngoài trường về định

		hướng nghề nghiệp và chia sẻ công nghệ. Tổ chức cuộc thi lập trình Game hàng năm.
7	Câu lạc bộ Truyền Thông	Tổ chức các buổi seminar, training về các kỹ năng Media, công nghệ liên quan đến design ảnh, video, âm thanh,....
9	Đội bóng đá nam UIT	Là môi trường sinh hoạt thể dục thể thao - bộ môn bóng đá cho các bạn sinh viên nam của trường Đại học Công nghệ Thông tin.
10	Đội Công tác xã hội	Tổ chức các hoạt động xã hội thu hút đông đảo các bạn sinh viên tham gia. Định kỳ sinh hoạt hàng tuần, hỗ trợ các bạn đội viên học tập tạo tinh thần đoàn kết và rèn luyện kỹ năng thực hành xã hội cho sinh viên
12	Đội văn nghệ xung kích LossLess	Phục vụ các chương trình văn hóa, truyền thống ý nghĩa trong và ngoài trường. Tạo ra một sân chơi cho những ai yêu thích văn hóa, văn nghệ.
13	Câu lạc bộ Bóng chuyền	Là môi trường sinh hoạt thể dục thể thao - bộ môn bóng chuyền cho các bạn sinh viên của trường Đại học Công nghệ Thông tin.
14	Câu lạc bộ Open English Club - OEC	Là môi trường rèn luyện tiếng Anh vui nhộn, thoải mái và sáng tạo, là nơi mà bạn có thể chia sẻ, rèn luyện kỹ năng ngôn ngữ. Nhiều hoạt động như Họp mặt hàng tuần, thi hùng biện, buổi training nội bộ,... là cơ hội cho sinh viên chinh phục tiếng Anh.

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Tên chương trình:	Chương trình đào tạo Cử nhân chính qui
Trình độ đào tạo:	Đại học
Chuyên ngành đào tạo:	CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
Mã ngành đào tạo:	D52480201
Loại hình đào tạo:	Chính quy tập trung
Khóa đào tạo:	2016

1 GIỚI THIỆU CHUNG

a. Mục tiêu đào tạo

Chương trình Cử nhân Công nghệ Thông tin được thiết kế với mục tiêu phát triển nguồn nhân lực phục vụ cho công cuộc phát triển và hội nhập của đất nước:

- Đào tạo nguồn nhân lực có khả năng để vận hành, quản lý, giám sát; phân tích và phát triển các ứng dụng công nghệ thông tin tại các doanh nghiệp, các đơn vị không chuyên về CNTT nhằm tạo ra các giá trị lợi ích gia tăng cho các doanh nghiệp.
- Đào tạo nguồn nhân lực có khả năng khai thác dữ liệu và thông tin ứng dụng cho các doanh nghiệp trong vấn đề phân tích định lượng.
- Đào tạo nguồn nhân lực có kỹ năng phát triển ứng dụng truyền thông xã hội và công nghệ Web.
- Đào tạo nguồn nhân lực kỹ thuật tham gia các quy trình thiết kế, xây dựng, quản lý các dự án nghiên cứu và ứng dụng CNTT, chủ yếu trong lĩnh vực: địa lý, môi trường, viễn thám.

Chương trình được thiết kế, xây dựng dùng tài liệu tham khảo chính là Chương trình đào tạo Đại học về Công nghệ Thông tin của ACM (Association for Computing Machinery) và IEEE Computer Society

b. Vị trí và khả năng làm việc sau tốt nghiệp

Cử nhân Công nghệ Thông tin tốt nghiệp tại Trường Đại học Công nghệ Thông tin có khả năng đảm nhiệm các vị trí sau:

- Chuyên viên thiết kế, xây dựng và quản lý các dự án nghiên cứu và ứng dụng CNTT, chủ yếu trong lĩnh vực: địa lý, môi trường, viễn thám.
- Chuyên viên quản lý, giám sát, đầu tư các dự án công nghệ thông tin.
- Chuyên viên khai thác dữ liệu và thông tin ứng dụng cho các doanh nghiệp trong vấn đề phân tích định lượng.
- Chuyên viên có kỹ năng phát triển các ứng dụng truyền thông xã hội và công nghệ Web.

c. Hình thức và thời gian đào tạo

- Hình thức đào tạo: chính quy tập trung.
- Thời gian đào tạo: 04 năm.

d. Chuẩn đầu ra

Sinh viên tốt nghiệp chương trình cử nhân ngành CNTT phải đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn đầu ra (ký hiệu LO) như sau:

- LO 1: Nắm vững kiến thức khoa học cơ bản và có khả năng vận dụng vào chuyên ngành CNTT.
- LO 2: Nắm vững kiến thức về công nghệ thông tin.
- LO 3: Có kiến thức về dữ liệu, thông tin, và tri thức.
- LO 4: Có kiến thức và khả năng lập trình và phát triển phần mềm.
- LO 5: Có kiến thức về phân tích, tích hợp, và áp dụng cho chuyên môn.
- LO 6: Nắm vững các kiến thức, công cụ phù hợp để quản lý và ứng dụng công nghệ thông tin vào lĩnh vực thực tế.
- LO 7: Có kiến thức về quản lý nguồn tài nguyên, các hoạt động của cơ quan / tổ chức, các giải pháp sử dụng công nghệ thông tin để nâng cao khả năng lãnh đạo, quản lý của cơ quan / tổ chức.
- LO 8: Trình độ Anh văn theo qui định chung của Trường.
- LO 9: Kỹ năng quản lý đề án công nghệ thông tin và nhóm đề án.
- LO 10: Kỹ năng trình bày công việc về công nghệ thông tin đang làm, phản biện dựa trên thực nghiệm, kỹ năng sáng tạo, kỹ năng giải quyết vấn đề.

- LO 11: Có kỹ năng giao tiếp xã hội, hợp tác và làm việc nhóm, chia sẻ tri thức và kinh nghiệm, khả năng điều hành nhóm công tác.
- LO 12: Có ý thức vai trò, trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp trong xã hội, hành xử chuyên nghiệp, tôn trọng cam kết, trung thực, uy tín, trung thành và có khả năng nhận thức, đánh giá các hiện tượng một cách logic và tích cực.
- LO 13: Có nhận thức về sự cần thiết và khả năng tham gia vào việc học tập suốt đời, có kiến thức rộng để có thể làm việc hiệu quả trong bối cảnh những công nghệ mới liên tục xuất hiện để từ đó hiểu được tác động của các công nghệ mới trong bối cảnh xã hội, kinh tế toàn cầu.

2 CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

a. Tỷ lệ các khối kiến thức

Không kể giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng

Khối kiến thức			Tổng số tín chỉ	Tỉ lệ %	Ghi chú
Khối kiến thức giáo dục đại cương	Lý luận chính trị		10	34.06	
	Toán - Khoa học tự nhiên		23		
	Ngoại ngữ		12		
	Kỹ năng nghề nghiệp		2		
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	Cơ sở nhóm ngành		29	21.02	
	Cơ sở ngành		22	15.94	Gồm 6 môn học
	Chuyên ngành	Tự chọn có định hướng	14 hoặc 15	20.29	Tích lũy tối thiểu 28 tín chỉ
		Tự chọn tự do	≥ 13 hoặc ≥ 14		
Tốt nghiệp	Đồ án chuẩn bị tốt nghiệp		2	8.69	
	Khóa luận tốt nghiệp hoặc 3 môn chuyên đề thay thế		≥ 10		
Tổng số tín chỉ tích lũy tối thiểu toàn khóa			≥ 138		Sinh viên có thể tích lũy nhiều hơn 138 tín chỉ

b. Chi tiết các khối kiến thức

STT	Mã môn học	Tên môn học	TC	LT	TH
I. KHỐI KIẾN THỨC ĐẠI CƯƠNG					
Tổng cộng 47 tín chỉ (không kể giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng).					
Các môn lý luận chính trị			10		
1	SS001	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mac-Lênin	5	5	
2	SS002	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN	3	3	
3	SS003	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	
Toán - Tin học - Khoa học tự nhiên			23		
1	MA001	Giải tích 1	3	3	0
2	MA002	Giải tích 2	3	3	0
3	MA003	Đại số tuyến tính	3	3	0
4	MA004	Cấu trúc rời rạc	4	4	0
5	MA005	Xác suất thống kê	3	3	0
6	PH001	Nhập môn điện tử	3	3	0
7	PH002	Nhập môn mạch số	4	3	1
Ngoại ngữ			12		
1	EN004	Anh văn 1	4	4	0
2	EN005	Anh văn 2	4	4	0
3	EN006	Anh văn 3	4	4	0
Giáo dục thể chất - Giáo dục quốc phòng					
1	PE001	Giáo dục thể chất 1	Chứng chỉ riêng		
2	PE002	Giáo dục thể chất 2	Chứng chỉ riêng		
3	ME001	Giáo dục quốc phòng	Chứng chỉ riêng		
Môn học khác			2		
1	SS004	Kỹ năng nghề nghiệp	2	2	0
II. KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP					
Tổng cộng 76 tín chỉ.					
Các môn học cơ sở nhóm ngành					
1	IT001	Nhập môn lập trình	4	3	1
2	IT002	Lập trình hướng đối tượng	4	3	1
3	IT003	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	4	3	1
4	IT004	Cơ sở dữ liệu	4	3	1
5	IT005	Nhập môn mạng máy tính	4	3	1
6	IT006	Kiến trúc máy tính	3	3	0
7	IT007	Hệ điều hành	4	3	1

	IT009	Giới thiệu ngành	2	2	0
		Tổng cộng:	29	23	6
Các môn học cơ sở ngành					
1	IE101	Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin	3	2	1
2	IE102	Các công nghệ nền	3	2	1
3	IE103	Quản lý thông tin	4	3	1
4	IE104	Internet và công nghệ Web	4	3	1
5	IE105	Nhập môn bảo đảm và an ninh thông tin	4	3	1
6	IE106	Thiết kế giao diện người dùng	4	3	1
		Tổng cộng:	22	16	6
Nhóm các môn học chuyên ngành					
<i>Nhóm các môn học chuyên ngành gồm 2 loại:</i> - <i>Nhóm các môn học chuyên ngành bắt buộc (tự chọn có định hướng), gồm 4 hướng sau:</i> + <i>Hướng 1: Ứng dụng CNTT phân tích định lượng doanh nghiệp.</i> + <i>Hướng 2: Ứng dụng CNTT quản lý, giám sát hoạt động doanh nghiệp.</i> + <i>Hướng 3: Ứng dụng truyền thông xã hội và công nghệ Web.</i> + <i>Hướng 4: Ứng dụng CNTT vào Tài nguyên - Môi trường, Địa lý, ...</i> - <i>Nhóm các môn học chuyên ngành tự chọn: các môn học được trình bày chi tiết trong mục sau.</i> <i>Mô tả cách chọn học các môn học chuyên ngành:</i> <i>Có 2 cách lựa chọn như sau:</i> - <i>Nếu muốn tốt nghiệp theo chuyên ngành hướng tự do, ngành “Công Nghệ Thông Tin” thì chọn các môn học tại các mục hướng ứng dụng, và các môn học tự do sao cho tổng số tín chỉ tích lũy tối thiểu là 28.</i> - <i>Nếu muốn tốt nghiệp theo chuyên ngành có định hướng, thì:</i> + <i>Bước 1: Chọn 1 trong 4 hướng tự chọn được trình bày tại các mục hướng ứng dụng, học 4 môn thuộc hướng đã chọn, tích lũy A tín chỉ.</i> + <i>Bước 2: Chọn môn học tự chọn tự do sao cho tích lũy tối thiểu B tín chỉ. Cách chọn: ngoài các môn thuộc hướng đã chọn, sinh viên có thể chọn các môn thuộc 3 hướng còn lại làm môn tự chọn tự do, hoặc chọn các môn học tự chọn tại mục các môn học tự chọn.</i> + <i>Tổng số tín chỉ chọn trong Bước 1 và Bước 2 thỏa công thức:</i> $A + B \geq 28$					
Hướng ứng dụng CNTT phân tích định lượng doanh nghiệp					
1	IE201	Xử lý dữ liệu thống kê	3	3	0
2	IS252	Khai thác dữ liệu	4	3	1
3	IS217	Kho dữ liệu và OLAP (Online Analytical Processing)	3	3	0

4	IE254	Hệ hỗ trợ ra quyết định	4	3	1
Hướng ứng dụng CNTT quản lý, giám sát hoạt động doanh nghiệp					
1	IE202	Quản trị doanh nghiệp	3	3	0
2	IE203	Hệ thống quản trị qui trình nghiệp vụ (BPM)	4	3	1
3	IS208	Quản lý dự án công nghệ thông tin	4	3	1
4	IS336	Hoạch định nguồn lực doanh nghiệp	4	3	1
Hướng ứng dụng truyền thông xã hội và công nghệ Web					
1	IE204	Tối ưu hóa công cụ tìm kiếm (SEO)	4	3	1
2	IS207	Phát triển ứng dụng Web	4	3	1
3	IS353	Mạng xã hội	3	3	0
4	IS334	Thương mại điện tử	3	3	0
Hướng ứng dụng CNTT vào Tài nguyên - Môi trường, Địa lý, ...					
1	IS251	Nhập môn hệ thống thông tin địa lý	4	3	1
2	IS352	Hệ cơ sở dữ liệu không gian	4	3	1
3	IS351	Phân tích không gian	4	3	1
4	IE205	Xử lý ảnh vệ tinh	3	3	0
Nhóm các môn học tự chọn					
3	IE301	Quản trị quan hệ khách hàng (CRM)	3	3	0
4	IE302	Kiến trúc và tích hợp hệ thống	3	3	0
6	IE303	Công nghệ Java	4	3	1
8	IE304	Hệ thống định vị toàn cầu	3	3	0
9	IE305	Tin học môi trường	2	2	0
11	Và các môn học khác theo đề nghị của Khoa/ Bộ môn				
III. KHỐI KIẾN THỨC TỐT NGHIỆP					
Tổng cộng 12 tín chỉ					
Sinh viên phải học môn Đồ án chuẩn bị tốt nghiệp (2 tín chỉ) và chọn một trong hai hình thức sau để hoàn thành khối kiến thức tốt nghiệp:					
- Hình thức 1: Thực hiện Khóa luận tốt nghiệp (10 tín chỉ).					
- Hình thức 2: Học các môn học chuyên đề tốt nghiệp thay thế cho khóa luận tốt nghiệp để tích lũy tối thiểu 10 tín chỉ.					
Đồ án chuẩn bị tốt nghiệp					
1	IE206	Đồ án chuẩn bị tốt nghiệp	2	0	2
Khóa luận tốt nghiệp					
Sinh viên đủ điều kiện làm Khóa luận tốt nghiệp theo qui chế của trường mới có thể đăng ký làm Khóa luận tốt nghiệp.					

1	IE505	Khóa luận tốt nghiệp	10	10	0
Nhóm các môn học chuyên đề tốt nghiệp					
Bắt buộc đối với sinh viên không đủ điều kiện làm Khóa luận tốt nghiệp. Sinh viên tự chọn các môn học trong bảng sau để tích lũy tối thiểu 10 TC.					
1	IS402	Điện toán đám mây	3	3	0
2	IS405	Dữ liệu lớn	4	3	1
3	IE401	Tin-Sinh học	3	3	0
4	IE402	Hệ thống thông tin địa lý 3 chiều	3	2	1
5	IE403	Khai thác dữ liệu truyền thông xã hội	3	3	0

c. Sơ đồ mối liên hệ thứ tự học giữa các môn

- Sinh viên xem thông tin môn học trước, môn học tiên quyết tại <https://daa.uit.edu.vn>,
mục Chương trình đào tạo => Hệ chính quy => Danh mục Môn học Đại học.

d. Kế hoạch giảng dạy mẫu (áp dụng cho kế hoạch học theo chuyên ngành có định hướng)

GIAI ĐOẠN I: học 59 tín chỉ					
	Mã môn	Tên môn học	TC	LT	TH
Học kỳ 1	IT001	Nhập môn Lập trình	4	3	1
	MA001	Giải tích 1	3	3	0
	MA003	Đại số tuyến tính	3	3	0
	PH001	Nhập môn Điện tử	3	3	0
	IT009	Giới thiệu ngành	2	2	0
	EN004	Anh văn 1	4	4	0
	PE001	Giáo dục thể chất 1	Tính riêng		
	ME001	Giáo dục Quốc phòng	Tính riêng		
		Tổng số tín chỉ HK1	19		
Học kỳ 2	IT002	Lập trình hướng đối tượng	4	3	1
	IT003	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	4	3	1
	PH002	Nhập môn mạch số	4	3	1
	MA002	Giải tích 2	3	3	0
	EN005	Anh Văn 2	4	4	0
	PE002	Giáo dục thể chất 2	Tính riêng		
		Tổng số tín chỉ HK2	19		
Học kỳ 3	IT004	Cơ sở dữ liệu	4	3	1
	IT005	Nhập môn mạng máy tính	4	3	1
	IT006	Kiến trúc máy tính	3	3	0
	MA004	Cấu trúc rời rạc	4	4	0

Trường Đại học Công nghệ Thông tin – Cẩm nang sinh viên

	SS004	Kỹ năng nghề nghiệp	2	0	0
	EN006	Anh văn 3	4	4	0
		Tổng số tín chỉ HK3	21		
GIAI ĐOẠN II: học ≥ 79 tín chỉ					
Học kỳ 4	SS001	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lênin	5	5	0
	MA005	Xác suất thống kê	3	3	0
	IT007	Hệ điều hành	4	3	1
	IE101	Cơ sở hạ tầng Công nghệ thông tin	3	2	1
	IE102	Các công nghệ nền	3	2	1
		Tổng số tín chỉ HK4	18		
Học kỳ 5	SS002	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN	3	3	0
	IE103	Quản lý thông tin	4	3	1
	IE104	Internet và công nghệ Web	4	3	1
	IE105	Nhập môn bảo đảm và an ninh thông tin	4	3	1
	IE106	Thiết kế giao diện người dùng	4	3	1
		Tổng số tín chỉ HK5	19		
Học kỳ 6	SS003	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0
		Tự chọn 2/4 môn tự chọn có định hướng	8		
		Môn học tự chọn tự do (*)	≥ 7		
		Tổng số tín chỉ HK6	≥ 17		
Học kỳ 7		Tự chọn 2/4 môn tự chọn có định hướng	7		
	IE206	Đồ án chuẩn bị tốt nghiệp	2	0	2
		Môn học tự chọn tự do (*)	≥ 6		
		Tổng số tín chỉ HK7	≥ 15		
Học kỳ 8	Sinh viên chọn 1 trong 2 hình thức				
	IE505	Hình thức 1: Khóa luận tốt nghiệp	10	0	10
		Hình thức 2: Chuyên đề tốt nghiệp	≥ 10		
		Tổng số tín chỉ HK8	10	0	10
		Tổng số tín chỉ toàn khóa	≥ 138		

Ghi chú:

- Sinh viên xem Chương trình đào tạo đầy đủ tại <https://daa.uit.edu.vn>, mục Chương trình đào tạo => Hệ chính quy => Khóa 7 trở đi
- Chương trình đào tạo có thể được điều chỉnh nhỏ trong quá trình triển khai.

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Tên chương trình:	Chương trình đào tạo cử nhân Khoa học Máy tính
Trình độ đào tạo:	Đại học
Ngành đào tạo:	KHOA HỌC MÁY TÍNH
Mã ngành đào tạo:	D480101
Loại hình đào tạo:	Chính quy tập trung
Khóa đào tạo:	2016

1. GIỚI THIỆU CHUNG

a. Mục tiêu đào tạo

Sinh viên tốt nghiệp chương trình Cử nhân Khoa học máy tính phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- Có kiến thức cơ bản và chuyên sâu về khoa học máy tính và công nghệ thông tin, có khả năng thiết kế các hệ thống xử lý tính toán phức tạp, các phần mềm có chất lượng khoa học và công nghệ cao, thử nghiệm, quản lý các hệ thống máy tính, các hệ thống tin học.
- Có khả năng triển khai xây dựng các hệ thống ứng dụng tin học và phân tích, thiết kế xây dựng các phần mềm có giá trị thực tiễn cao, có tính sáng tạo, đặc biệt là các ứng dụng thông minh dựa trên việc xử lý tri thức, xử lý ngữ nghĩa và ngôn ngữ tự nhiên.
- Có khả năng tự học học tập, phân tích độc lập và nghiên cứu các vấn đề chuyên sâu về lĩnh vực Công nghệ thông tin và ứng dụng liên quan; có thể tiếp tục học tập ở bậc đào tạo sau đại học.
- Có khả năng giải quyết các vấn đề phức tạp trong các tình huống nảy sinh trong quá trình làm việc, phân tích và đề xuất giải pháp phù hợp với thực tế để giải quyết. Có khả năng thiết lập các mục tiêu khả thi, lập kế hoạch phù hợp với điều kiện thực tế để hoàn thành công việc được giao.

Trường Đại học Công nghệ Thông tin – Cẩm nang sinh viên

- Có khả năng giao tiếp xã hội, làm việc hợp tác, làm việc nhóm và làm việc trong một tổ chức; có khả năng vận dụng các kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm để giải quyết các tình huống nghề nghiệp khác nhau.
- Có trình độ tiếng Anh tốt, có thể giao tiếp, làm việc với các chuyên gia, đồng nghiệp nước ngoài.

b. Vị trí và khả năng làm việc sau tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp ngành Khoa học máy tính có thể làm việc ở các phạm vi và lĩnh vực khác nhau như:

- Chuyên viên phân tích, thiết kế, cài đặt các đề án công nghệ thông tin đáp ứng các ứng dụng khác nhau trong các cơ quan, công ty, trường học,....
- Có thể làm việc với vai trò là một Chuyên viên lập dự án, lên kế hoạch, hoạch định chính sách phát triển các ứng dụng tin học, hoặc một lập trình viên phát triển các phần mềm hệ thống.
- Làm việc trong các công ty sản xuất, gia công phần mềm trong nước cũng như nước ngoài. Làm việc tại các công ty tư vấn đề xuất giải pháp, xây dựng và bảo trì các hệ thống thông tin hoặc làm việc tại bộ phận công nghệ thông tin.
- Cán bộ nghiên cứu khoa học và ứng dụng Công nghệ thông tin ở các viện, trung tâm nghiên cứu, cơ quan nghiên cứu của các Bộ, Ngành, các trường đại học, cao đẳng.
- Giảng dạy các môn liên quan đến khoa học máy tính tại các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề và các trường phổ thông.

c. Hình thức và thời gian đào tạo

- Hình thức đào tạo: chính quy tập trung.
- Thời gian đào tạo: 04 năm.

d. Chuẩn đầu ra

Sinh viên tốt nghiệp chương trình cử nhân ngành Khoa học máy tính phải đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn đầu ra (ký hiệu LO) về kiến thức và kỹ năng như sau:

- LO1: Kiến thức nền tảng của ngành KHMT
- LO2: Kiến thức chuyên ngành và nâng cao của ngành KHMT
- LO3: Kỹ năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề
- LO4: Kỹ năng nghiên cứu và khám phá tri thức

- LO5: Kỹ năng tư duy theo hệ thống
- LO6: Kỹ năng tự học và học suốt đời
- LO7: Các kỹ năng cá nhân và kỹ năng nhóm
- LO8: Các kỹ năng về ngoại ngữ
- LO9: Đạo đức, trách nhiệm và các giá trị cá nhân cốt lõi

2. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

a. Tỷ lệ các khối kiến thức

Không kể giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng

Khối kiến thức		Tổng số tín chỉ	Ghi chú
Khối kiến thức giáo dục đại cương	Lý luận chính trị	10	
	Toán -Tin học - Khoa học tự nhiên	27	
	Ngoại ngữ	12	
	Môn học khác	2	
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	Cơ sở nhóm ngành	25	Gồm $N = 6$ môn học
	Cơ sở ngành	24	
	Chuyên ngành bắt buộc	8	Gồm $M = 2$ môn học
	Chuyên ngành tự chọn	≥ 8	Gồm $P \geq 2$ môn học
	Môn học khác	≥ 14	Các môn học tự chọn tự do
Tốt nghiệp	Khóa luận hoặc chuyên đề tốt nghiệp	≥ 10	
Tổng số tín chỉ tích lũy tối thiểu toàn khóa		≥ 140	Sinh viên có thể tích lũy nhiều hơn 140 tín chỉ.

b. Chi tiết các khối kiến thức

STT	Mã môn học	Tên môn học	TC	LT	TH
I. KHỐI KIẾN THỨC ĐẠI CƯƠNG					
Tổng cộng 51 tín chỉ (không kể giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng).					
Các môn lý luận chính trị			10		
1	SS001	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mac-Lênin	5	5	
2	SS002	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN	3	3	

Trường Đại học Công nghệ Thông tin - Cẩm nang sinh viên

3	SS003	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	
Toán - Tin học - Khoa học tự nhiên			27		
1	MA001	Giải tích 1	3	3	0
2	MA002	Giải tích 2	3	3	0
3	MA003	Đại số tuyến tính	3	3	0
4	MA004	Cấu trúc rời rạc	4	4	0
5	MA005	Xác suất thống kê	3	3	0
6	PH001	Nhập môn điện tử	3	3	0
7	PH002	Nhập môn mạch số	4	3	1
9	IT001	Nhập môn lập trình	4	3	1
Ngoại ngữ			12		
1	EN004	Anh văn 1	4	4	0
2	EN005	Anh văn 2	4	4	0
3	EN006	Anh văn 3	4	4	0
Giáo dục thể chất - Giáo dục quốc phòng					
1	PE001	Giáo dục thể chất 1	Chứng chỉ riêng		
2	PE002	Giáo dục thể chất 2	Chứng chỉ riêng		
3	ME001	Giáo dục quốc phòng	Chứng chỉ riêng		
Môn học khác			2		
1	SS004	Kỹ năng nghề nghiệp	2	2	0
II. KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP					
Tổng cộng 76 tín chỉ.					
Các môn học cơ sở nhóm ngành					
1	IT002	Lập trình hướng đối tượng	4	3	1
2	IT003	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	4	3	1
3	IT004	Cơ sở dữ liệu	4	3	1
4	IT005	Nhập môn mạng máy tính	4	3	1
5	IT006	Kiến trúc máy tính	3	3	0
6	IT007	Hệ điều hành	4	3	1
7	IT009	Giới thiệu ngành	2	2	0
		Tổng cộng:	25	20	5
Các môn học cơ sở ngành					
1	CS106	Trí tuệ nhân tạo	4	3	1
2	CS110	Nhập môn công nghệ tri thức và máy học	4	3	1
3	CS111	Nguyên lý và phương pháp lập trình	4	3	1
4	CS112	Phân tích và thiết kế thuật toán	4	3	1
5	CS113	Đồ họa máy tính và Xử lý ảnh	4	3	1

6	CS221	Xử lý ngôn ngữ tự nhiên	4	3	1
		Tổng cộng:	24	18	6
Nhóm các môn học chuyên ngành					
Nhóm các môn học chuyên ngành gồm có 2 phần:					
- Các môn học chuyên ngành bắt buộc:					
· Sinh viên tích lũy $M = 2$ môn học, 8 tín chỉ.					
- Các môn học chuyên ngành tự chọn:					
· Sinh viên tích lũy $P \geq 2$ môn học, tối thiểu 8 tín chỉ.					
· Sinh viên có thể chọn các môn học chuyên ngành bắt buộc thuộc chuyên ngành khác làm môn tự chọn cho chuyên ngành.					
Nhóm các môn học chuyên ngành Công nghệ tri thức & máy học					
Các môn học bắt buộc của chuyên ngành					
3	CS217	Các hệ cơ sở tri thức	4	3	1
4	CS214	Biểu diễn tri thức và suy luận	4	3	1
		Tổng cộng:	8	6	2
Các môn tự chọn chuyên ngành					
1	CS211	Trí tuệ nhân tạo nâng cao	4	3	1
2	CS312	Hệ thống đa tác tử	4	3	1
	CS313	Khai thác dữ liệu và ứng dụng	4	3	1
	CS314	Lập trình symbolic trong trí tuệ nhân tạo	4	3	1
3	CS315	Máy học nâng cao	4	3	1
4	CS316	Các hệ giải bài toán thông minh	4	3	1
5	Và các môn học khác theo đề nghị của Khoa				
Nhóm các môn học chuyên ngành Xử lý ngôn ngữ tự nhiên					
Các môn học bắt buộc của chuyên ngành					
1	CS222	Xử lý ngôn ngữ tự nhiên nâng cao	4	3	1
2	CS226	Ngôn ngữ học máy tính	4	4	0
Các môn học tự chọn chuyên ngành					
4	CS321	Ngôn ngữ học ngữ liệu	4	3	1
5	CS323	Các hệ thống hỏi đáp	4	3	1
6	CS324	Máy học trong xử lý ngôn ngữ tự nhiên	4	3	1
7	CS325	Dịch máy	4	3	1
8	CS326	Các kỹ thuật trong xử lý ngôn ngữ tự nhiên	4	3	1
9	Và các môn học khác theo đề nghị của Khoa				
Nhóm các môn học chuyên ngành Thị giác máy tính và đa phương tiện					
Các môn học bắt buộc của chuyên ngành					

Trường Đại học Công nghệ Thông tin – Cẩm nang sinh viên

1	CS231	Nhập môn Thị giác máy tính	4	3	1
2	CS232	Tính toán đa phương tiện	4	3	1
Các môn học tự chọn chuyên ngành					
1	CS331	Thị giác máy tính nâng cao	4	3	1
2	CS332	Máy học trong Thị giác Máy tính	4	3	1
3	CS333	Đồ họa game	3	2	1
4	CS336	Truy vấn thông tin đa phương tiện	4	3	1
5	CS337	Xử lý âm thanh và tiếng nói	4	3	1
6	Và các môn học khác theo đề nghị của Khoa				
Nhóm các môn học khác					
<i>Sinh viên có thể chọn các môn học chuyên ngành bắt buộc, các môn học chuyên ngành tự chọn (nếu các môn học này chưa được tính trong phần kiến thức chuyên ngành) hoặc các môn học chuyên đề tốt nghiệp (nếu các môn học này chưa được tính trong phần kiến thức tốt nghiệp) để làm môn tự chọn.</i>					
<i>Tổng số tín chỉ cho các môn tự chọn tự do tối thiểu là 14 tín chỉ.</i>					
1	CS511	Ngôn ngữ lập trình C#	4	3	1
2	CS519	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	3	0
3	CS521	Toán rời rạc nâng cao	4	4	0
4	CS523	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật nâng cao	4	3	1
5	CS524	Một số ứng dụng của xử lý ngôn ngữ tự nhiên	4	3	1
6	CS532	Thị giác máy tính trong tương tác người – máy	4	3	1
7	CS526	Phát triển ứng dụng đa phương tiện trên thiết bị di động	3	2	1
8	CS527	Thực tại ảo	4	3	1
9	CS528	Trực quan hóa thông tin	4	3	1
10	CS529	Các vấn đề nghiên cứu và ứng dụng trong khoa học máy tính	4	4	0
11	CS417	Nhận dạng	3	2	1
12	CS530	Đồ án chuyên ngành	3	3	0
13	SE341	Công nghệ web và ứng dụng	Số tín chỉ của các môn học này được tính theo chương trình đào tạo của Khoa/Bộ môn phụ trách môn học		
14	SE310	Công nghệ .NET			
15	SE330	Ngôn ngữ lập trình JAVA			
16	IS203	Lập trình cơ sở dữ liệu			

17	IS208	Quản lý dự án Công nghệ thông tin	
18	IT008	Lập trình trực quan	
19	NT104	Lý thuyết thông tin	
20	SE104	Nhập môn Công nghệ phần mềm	
21	IS201	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	
22	SE101	Phương pháp mô hình hóa	
23	SE106	Đặc tả hình thức	
24	SE100	Phương pháp Phát triển phần mềm hướng đối tượng	
25	CE105	Xử lý tín hiệu số	
26	Và các môn học khác theo đề nghị của Khoa		

**Ghi chú:*

Môn học CS530 là bắt buộc chọn đối với hệ cử nhân tài năng, sinh viên sẽ tự chọn chủ đề nghiên cứu theo các giảng viên tham gia giảng dạy trong môn học đó.

III. KHỐI KIẾN THỨC TỐT NGHIỆP

Sinh viên tích lũy tối thiểu 10 tín chỉ cho khối kiến thức tốt nghiệp.

Sinh viên được chọn 1 trong 2 hình thức sau đây:

- *Thực hiện Khóa luận tốt nghiệp 10 tín chỉ*
- *Học các môn học chuyên đề tốt nghiệp thay thế khóa luận tốt nghiệp trong danh sách sau để tích lũy tối thiểu 10 tín chỉ.*

Khóa luận tốt nghiệp

1	CS505	Khóa luận tốt nghiệp	10	10	
Nhóm các môn học chuyên đề tốt nghiệp					
1	CS409	Hệ suy diễn mờ	4	3	1
2	CS405	Logic mờ và ứng dụng	4	3	1
3	CS414	Lý thuyết automat và ứng dụng	4	3	1
4	CS415	Mã hóa thông tin	4	3	1
5	CS406	Xử lý ảnh và ứng dụng	4	3	1
6	CS410	Mạng Neural và thuật giải di truyền	4	3	1
7	CS419	Truy xuất thông tin	4	3	1
8	CS412	Web ngữ nghĩa	4	3	1
9	CS522	Đại số máy tính	4	3	1
10	CS420	Các vấn đề chọn lọc trong Thị giác máy tính	4	3	1
11	CS421	Khai thác dữ liệu đa phương tiện	4	3	1

12	Và các môn học khác theo đề nghị của Khoa
<i>Ghi chú : Sinh viên có thể chọn các môn học chuyên ngành bắt buộc, chuyên ngành tự chọn (nếu các môn học này chưa được tính trong phần kiến thức chuyên ngành bắt buộc, chuyên ngành tự chọn) làm môn học chuyên đề tốt nghiệp.</i>	

c. Sơ đồ mối liên hệ thứ tự học giữa các môn

Sinh viên xem thông tin môn học trước, môn học tiên quyết tại

<https://daa.uit.edu.vn>, mục Chương trình đào tạo => Hệ chính quy => Danh mục Môn học Đại học.

d. Kế hoạch giảng dạy mẫu

GIAI ĐOẠN I: 59 TC					
	Mã MH	Tên môn học	TC	LT	TH
Học kỳ 1	IT001	Nhập môn Lập trình	4	3	1
	MA001	Giải tích 1	3	3	0
	MA003	Đại số tuyến tính	3	3	0
	IT009	Giới thiệu ngành	2	2	0
	PH001	Nhập môn điện tử	3	3	0
	EN004	Anh Văn 1	4	4	0
	PE001	Giáo dục thể chất 1			
	ME001	Giáo dục quốc phòng			
		Tổng số tín chỉ HK1	19	18	1
Học kỳ 2	IT002	Lập trình hướng đối tượng	4	3	1
	IT003	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	4	3	1
	PH002	Nhập môn mạch số	4	3	1
	MA002	Giải tích 2	3	3	0
	EN005	Anh Văn 2	4	4	0
	PE002	Giáo dục thể chất 2			
		Tổng số tín chỉ HK2	19	16	3
Học kỳ 3	IT004	Cơ sở dữ liệu	4	3	1
	IT005	Nhập môn mạng máy tính	4	3	1
	IT006	Kiến trúc máy tính	3	3	0
	EN006	Anh Văn 3	4	4	0
	MA004	Cấu trúc rời rạc	4	4	0
	SS004	Kỹ năng nghề nghiệp	2	0	2
		Tổng số tín chỉ HK3	21	17	4
GIAI ĐOẠN II: 81 TC					
Học kỳ 4	SS002	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng Sản Việt Nam	3	3	0
	SS003	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0
	MA005	Xác suất thống kê	3	3	0

Trường Đại học Công nghệ Thông tin - Cẩm nang sinh viên

	IT007	Hệ điều hành	4	3	1
	CS113	Đồ họa máy tính và Xử lý ảnh	4	3	1
	CS106	Trí tuệ nhân tạo	4	3	1
		Tổng số tín chỉ HK4	20		
Học kỳ 5	SS001	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mac-Lênin	5	5	0
	CS112	Phân tích và thiết kế thuật toán	4	3	1
	CS111	Nguyên lý và phương pháp lập trình	4	3	1
	CS110	Nhập môn công nghệ tri thức và máy học	4	3	1
	CS221	Xử lý ngôn ngữ tự nhiên	4	3	1
		Tổng số tín chỉ HK5	21		
Học kỳ 6		Môn chuyên ngành bắt buộc 1	4		
		Môn chuyên ngành tự chọn 1	4		
		Các môn học tự chọn	8		
		Tổng số tín chỉ HK6	16		
Học kỳ 7		Môn chuyên ngành bắt buộc 2	4		
		Môn chuyên ngành tự chọn 2	4		
		Các môn học tự chọn	8		
		Tổng số tín chỉ HK7	16		
Học kỳ 8	Sinh viên chọn một trong hai hình thức				
		Chuyên đề tốt nghiệp	10		
		Khóa luận tốt nghiệp	10		
		Tổng số tín chỉ HK8	10	10	0

Ghi chú:

- Sinh viên xem Chương trình đào tạo đầy đủ tại <https://daa.uit.edu.vn>, mục Chương trình đào tạo => Hệ chính quy => Khóa 7 trở đi
- Chương trình đào tạo có thể được điều chỉnh nhỏ trong quá trình triển khai.

THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Tên chương trình:	Chương trình đào tạo hệ kỹ sư chính quy
Trình độ đào tạo:	Đại học
Chuyên ngành đào tạo:	THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ
Mã ngành đào tạo:	D52480104
Loại hình đào tạo:	Chính quy tập trung
Khóa đào tạo:	2016

1 GIỚI THIỆU CHUNG

1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo kỹ sư Hệ thống thông tin chuyên ngành Thương Mại Điện Tử được xây dựng và triển khai để đáp ứng nhu cầu nguồn lực chất lượng cao, có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, nắm vững những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về thương mại điện tử, có năng lực tổ chức và phát triển các ứng dụng tin học hỗ trợ các hoạt động giao dịch điện tử, thương mại, kinh doanh điện tử, chứng thực và an toàn trong giao dịch điện tử.

Chương trình đào tạo cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và chuyên sâu của thương mại điện tử, các phương pháp phân tích, thiết kế hệ thống kinh doanh trực tuyến, kế toán, tiếp thị, thanh toán điện tử, nền kinh tế điện tử, công nghệ web và mạng xã hội, đặc điểm người sử dụng web..., kỹ năng phân tích, tổng hợp, lập giải pháp, phát triển khả năng tư duy, rèn luyện đạo đức, kỹ năng nghề nghiệp.

2. Vị trí và khả năng làm việc sau tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp Chương trình đào tạo chuyên ngành Thương Mại Điện Tử có thể làm việc ở những phạm vi và lĩnh vực khác nhau như:

- Khởi nghiệp doanh nhân: xây dựng kế hoạch kinh doanh để biến ý tưởng thành hiện thực. Kiến thức được trang bị ở giảng đường sẽ là lợi thế cho các bạn trẻ khởi nghiệp kinh doanh trực tuyến thành công.

- Giám đốc kinh doanh trực tuyến: sau khi ra trường và tích lũy kinh nghiệm vài năm, vị trí Giám đốc kinh doanh trực tuyến là điều mà sinh viên có thể nhắm tới và đạt được.
- Chuyên viên tư vấn, hoạch định chiến lược, chính sách phát triển, xây dựng và bảo trì các dự án công nghệ thông tin liên quan đến lĩnh vực Thương mại điện tử hoặc quản trị doanh nghiệp điện tử.
- Chuyên viên quản trị, phát triển hệ quản trị nguồn lực doanh nghiệp ERP, xây dựng các hệ thống giao dịch thương mại, kinh doanh trực tuyến tại cơ quan và doanh nghiệp (hành chính sự nghiệp, ngân hàng, viễn thông, hàng không, xây dựng...).
- Cán bộ quản lý, chuyên viên tại các vị trí: tư vấn, phân tích, thiết kế, xây dựng và triển khai các hệ thống Thương mại điện tử, Quảng cáo và Quan hệ khách hàng, Marketing điện tử tại các cơ quan, tổ chức kinh tế – xã hội.
- Cán bộ giảng dạy, nghiên cứu khoa học và ứng dụng thương mại điện tử ở các trường đại học và cao đẳng trên cả nước.

3. Hình thức và thời gian đào tạo

Hình thức đào tạo: chính quy tập trung.

Thời gian đào tạo: 4 năm, trải đều trên 8 học kỳ.

4. Chuẩn đầu ra

Sinh viên tốt nghiệp chương trình kỹ sư HTTT chuyên ngành Thương mại điện tử đáp ứng các yêu cầu về chuẩn đầu ra sau:

- LO 1: Kiến thức về giáo dục thể chất, luật pháp nói chung và đường lối, chính sách và định hướng phát triển kinh tế, xã hội ở Việt Nam qua các giai đoạn.
- LO 2: Nắm vững kiến thức khoa học cơ bản và có khả năng vận dụng vào chuyên ngành.
- LO 3: Nắm vững kiến thức nền tảng, nâng cao về hệ thống thông tin, thương mại trực tuyến dựa trên máy tính và vận dụng vào thực tiễn nhằm hỗ trợ các hoạt động tác nghiệp và quản lý trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, chứng tỏ được sự hiểu biết về cách lựa chọn là phù hợp với đương thời.
- LO 4: Nắm vững kiến thức quản lý đề án CNTT, có khả năng vận dụng vào thực tiễn.

- LO 5: Hiểu biết cơ bản về mạng máy tính và an toàn dữ liệu của một hệ thống thông tin ứng dụng.
- LO 6: Hiểu biết cơ bản về hoạt động doanh nghiệp và quản trị kinh doanh (quản lý nguồn tài nguyên, quy trình hoạt động của doanh nghiệp, các giải pháp sử dụng CNTT để nâng cao sức cạnh tranh, khả năng phát triển, quản lý doanh nghiệp,...).
- LO 7: Trình độ Anh văn theo quy định của Trường.
- LO 8: Có khả năng vận dụng các kiến thức, kinh nghiệm để phân tích, tổng hợp, đánh giá, và lập giải pháp cho các vấn đề trong lĩnh vực CNTT, thương mại điện tử, có khả năng tư duy hệ thống, thiết lập các mục tiêu khả thi, phù hợp với điều kiện thực tế.
- LO 9: Có kỹ năng phân tích, thiết kế các quy trình nghiệp vụ ứng dụng hệ thống thông tin trực tuyến.
- LO 10: Có kỹ năng lập trình phần mềm ứng dụng.
- LO 11: Có khả năng tổ chức tri thức và khám phá tri thức trên các lĩnh vực quản lý, kinh doanh, thương mại..
- LO 12: Có kỹ năng tự học các kiến thức bổ trợ để phục vụ cho hướng công việc tương lai.
- LO 13: Có khả năng giao tiếp xã hội, kỹ năng làm việc nhóm với tác phong chuyên nghiệp và đạo đức nghề nghiệp tốt, khả năng điều hành nhóm công tác, chủ động trong công việc.
- LO 14: Có khả năng làm việc trực tiếp bằng tiếng Anh trong lĩnh vực công nghệ thông tin.
- LO 15: Ý thức được vai trò, trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp trong xã hội, có thể giới quan, nhân sinh quan đúng đắn và có khả năng nhận thức, đánh giá các hiện tượng một cách logic và tích cực.
- LO 16: Có nhận thức về sự cần thiết và khả năng tham gia vào việc học tập suốt đời, có kiến thức chuyên môn rộng để có thể làm việc hiệu quả trong bối cảnh công nghệ mới liên tục xuất hiện, hiểu được tác động của các công nghệ mới trong bối cảnh xã hội, kinh tế toàn cầu.

2 CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

a. Tỷ lệ các khối kiến thức

Không kể giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng

Khối kiến thức		Tổng số tín chỉ	Ghi chú
Khối kiến thức giáo dục đại cương (40TC)	Lý luận chính trị	10	
	Toán-Tin học-Khoa học tự nhiên	16	
	Ngoại ngữ	12	
	Giáo dục thể chất – Giáo dục Quốc phòng	-	
	Môn học khác	2	
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (76TC)	Cơ sở nhóm ngành	26	
	Cơ sở ngành	19	
	Chuyên ngành + Tự chọn	31	
Khối kiến thức tốt nghiệp (13TC)	Thực tập doanh nghiệp	3	
	Khóa luận hoặc 03 môn học chuyên đề tốt nghiệp	10	
Tổng số tín chỉ tích lũy tối thiểu toàn khóa		129	

b. Chi tiết các khối kiến thức

STT	Mã môn học	Tên môn học	TC	LT	TH
I. KHỐI KIẾN THỨC ĐẠI CƯƠNG					
Tổng cộng 40 tín chỉ (không kể giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng).					
Các môn lý luận chính trị			10		
1	SS001	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mac-Lênin	5	5	
2	SS002	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN	3	3	
3	SS003	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	
Toán - Tin học - Khoa học tự nhiên			16		
1	MA001	Giải tích 1	3	3	
2	MA002	Giải tích 2	3	3	
3	MA003	Đại số tuyến tính	3	3	

4	MA004	Cấu trúc rời rạc	4	4	
5	MA005	Xác suất thống kê	3	3	
Ngoại ngữ			12		
1	EN004	Anh văn 1	4	4	0
2	EN005	Anh văn 2	4	4	0
3	EN006	Anh văn 3	4	4	0
Giáo dục thể chất - Giáo dục quốc phòng					
1	PE001	Giáo dục thể chất 1	Chứng chỉ riêng		
2	PE002	Giáo dục thể chất 2	Chứng chỉ riêng		
3	ME001	Giáo dục quốc phòng	Chứng chỉ riêng		
Môn học khác			2		
1	SS004	Kỹ năng nghề nghiệp	2	2	0
II. KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP					
Tổng cộng 76 tín chỉ.					
Các môn học cơ sở nhóm ngành					
1	IT001	Nhập môn lập trình	4	3	1
2	IT002	Lập trình hướng đối tượng	4	3	1
3	IT003	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	4	3	1
	IT004	Cơ sở dữ liệu	4	3	1
5	IT005	Nhập môn mạng máy tính	4	3	1
6	IT009	Giới thiệu ngành	2	2	0
7	SE104	Nhập môn công nghệ phần mềm	4	3	1
		Tổng cộng:	26	20	6
Các môn học cơ sở ngành					
1	EC001	Kinh tế học đại cương	4	4	0
2	EC201	Phân tích thiết kế quy trình nghiệp vụ doanh nghiệp	4	3	1
3	IS208	Quản lý dự án công nghệ thông tin	4	3	1
4	IS334	Thương mại điện tử	3	3	0
5	IS207	Phát triển ứng dụng web	4	3	1
		Tổng cộng:	19	16	3
Nhóm môn học bắt buộc chuyên ngành Thương mại điện tử					
1	EC301	Tiếp thị trực tuyến	3	2	1
2	EC302	Thiết kế hệ thống thương mại điện tử	3	2	1
3	EC203	Quản trị quan hệ khách hàng và nhà cung cấp	3	2	1
4	EC337	Hệ thống thanh toán trực tuyến	3	3	0
5	IS254	Hệ hỗ trợ ra quyết định	3	3	0

6	EC219	Pháp luật trong thương mại điện tử	3	3	0
7	EC335	An toàn và bảo mật TMDT	3	3	0
		Tổng cộng:	21	18	3
Nhóm các môn tự chọn chuyên ngành Thương mại điện tử <i>Số tín chỉ tự chọn tối thiểu là 10.</i>					
1	EC202	Nhập môn quản trị chuỗi cung ứng ^(*)	3	2	1
2	EC331	Quản trị chiến lược kinh doanh điện tử ^(*)	3	3	0
3	EC332	Quản trị sản xuất	3	3	0
4	EC333	Quản trị tài chính doanh nghiệp	3	3	0
5	EC334	Quản trị kênh phân phối	3	3	0
6	EC338	Quản trị bán hàng	3	3	0
7	EC336	Quản trị nhân lực	3	3	0
8	EC002	Quản trị doanh nghiệp	3	3	0
9	IS210	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	4	3	1
10	NT118	Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động ^(*)	3	2	1
11	IS336	Hoạch định nguồn lực doanh nghiệp ^(*)	4	3	1
12	IS404	Kho dữ liệu và OLAP ^(*)	3	3	0
13	IS252	Khai thác dữ liệu ^(*)	4	3	1
14	IS405	Dữ liệu lớn ^(*)	4	3	1
15	IS403	Phân tích dữ liệu kinh doanh ^(*)	3	3	0
16	IS353	Mạng xã hội ^(*)	3	3	0
17	IS105	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu Oracle	4	3	1
18	IS332	Hệ thống thông tin quản lý ^(*)	3	3	0
19	IS251	Nhập môn hệ thống thông tin địa lý	4	3	1
20	IS232	Hệ thống thông tin kế toán	4	3	1
21	IS352	Hệ cơ sở dữ liệu không gian	4	3	1
III. KHÔI KIẾN THỨC TỐT NGHIỆP Tổng cộng 13 tín chỉ					

Thực tập doanh nghiệp

- Sinh viên bắt buộc phải đi thực tập thực tế tại các doanh nghiệp và thực hiện báo cáo thực tập nộp về Khoa.

- Thực tập doanh nghiệp: 3 tín chỉ

Khóa luận tốt nghiệp

- Sinh viên làm khóa luận tốt nghiệp (10 tín chỉ) hoặc học các môn chuyên đề tốt nghiệp thay thế (tổng cộng số tín chỉ các môn học là 10).

- Khóa luận tốt nghiệp (EC401): 10 tín chỉ.

Nhóm các môn học chuyên đề tốt nghiệp

- Sinh viên học 3 môn chuyên đề tốt nghiệp (10TC) trong danh sách các môn tự chọn có dấu (*) hoặc các môn học do Bộ môn đề nghị bổ sung với định hướng phù hợp cho ngành TMDT.

c. Sơ đồ mối liên hệ thứ tự học giữa các môn

Sinh viên xem thông tin môn học trước, môn học tiên quyết tại

<https://daa.uit.edu.vn>, mục Chương trình đào tạo => Hệ chính quy => Danh mục

Môn học Đại học

d. Kế hoạch giảng dạy mẫu

GIAI ĐOẠN I: 61 TC					
	Mã môn	Tên môn	TC	LT	TH
Học kỳ 1	IT001	Nhập môn lập trình	4	3	1
	MA001	Giải tích 1	3	3	0
	MA003	Đại số tuyến tính	3	3	0
	IT009	Giới thiệu ngành	2	2	0
	EN004	Anh Văn 1	4	4	0
	SS001	Những nguyên lý CB của chủ nghĩa Mác Lênin	5	5	0
	PE001	Giáo dục thể chất 1			
	ME001	Giáo dục quốc phòng			
		Tổng số tín chỉ HK1	21	20	1
Học kỳ 2	IT002	Lập trình hướng đối tượng	4	3	1
	IT003	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	4	3	1
	MA002	Giải tích 2	3	3	0
	EN005	Anh Văn 2	4	4	0

Trường Đại học Công nghệ Thông tin - Cẩm nang sinh viên

	SS003	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0
	EC001	Kinh tế học đại cương	4	4	0
	PE002	Giáo dục thể chất 2			
		Tổng số tín chỉ HK2	21	19	2
Học kỳ 3	IT004	Cơ sở dữ liệu	4	3	1
	IT005	Nhập môn mạng máy tính	4	3	1
	EN006	Anh Văn 3	4	4	0
	MA004	Cấu trúc rời rạc	4	4	0
	MA005	Xác suất thống kê	3	3	0
		Tổng số tín chỉ HK3	19	17	2
GIAI ĐOẠN II: 68 TC					
	Mã môn	Tên môn	TC	LT	TH
Học kỳ 4	SS004	Kỹ năng nghề nghiệp	2	2	0
	SE104	Nhập môn công nghệ phần mềm	4	3	1
	IS334	Thương mại điện tử	3	3	0
	SS002	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN	3	3	0
	IS208	Quản lý dự án công nghệ thông tin	4	3	1
		Tổng số tín chỉ HK4	16	14	2
Học kỳ 5	IS207	Phát triển ứng dụng web	4	3	1
	EC201	Phân tích thiết kế quy trình nghiệp vụ doanh nghiệp	4	3	1
	EC203	Quản trị quan hệ khách hàng và nhà cung cấp	3	2	1
		Tự chọn (danh sách môn tự chọn)	4	3	1
		Tổng số tín chỉ HK5	15	11	4
Học kỳ 6	EC302	Thiết kế hệ thống thương mại điện tử	3	2	1
	EC301	Tiếp thị trực tuyến	3	2	1
	IS254	Hệ hỗ trợ ra quyết định	3	3	0
	EC337	Hệ thống thanh toán trực tuyến	3	3	0
		Tự chọn (danh sách môn tự chọn)	3	3	0
		Tổng số tín chỉ HK6	15	13	2
Học kỳ 7	EC212	Thực tập doanh nghiệp	3	3	0

Trường Đại học Công nghệ Thông tin – Cẩm nang sinh viên

	EC219	Pháp luật trong thương mại điện tử	3	3	0
	EC335	An toàn và bảo mật TMĐT	3	3	0
		Tự chọn (danh sách môn tự chọn)	3	3	0
		Tổng số tín chỉ HK7	12	12	0
Học kỳ 8	Sinh viên chọn một trong hai hình thức sau:				
	EC401	Khóa luận tốt nghiệp (EC401) hoặc học 10 tín chỉ tổng cộng cho các môn học thuộc chuyên đề tốt nghiệp.	10	10	0
		Tổng số tín chỉ HK8	10	10	0

Ghi chú:

- Sinh viên xem Chương trình đào tạo đầy đủ tại <https://daa.uit.edu.vn>, mục Chương trình đào tạo => Hệ chính quy => Khóa 7 trở đi
- Chương trình đào tạo có thể được điều chỉnh nhỏ trong quá trình triển khai.

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Tên chương trình:	Chương trình đào tạo hệ Kỹ sư chính quy
Trình độ đào tạo:	Đại học
Ngành đào tạo:	AN TOÀN THÔNG TIN
Mã ngành đào tạo:	D480299
Loại hình đào tạo:	Chính quy tập trung
Khóa đào tạo:	2016

1 GIỚI THIỆU CHUNG

a. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo kỹ sư ngành An toàn thông tin có phẩm chất chính trị tốt; có ý thức tổ chức kỷ luật; có đạo đức nghề nghiệp; nắm vững kiến thức cơ bản và chuyên sâu về ngành nghề, đáp ứng yêu cầu về nghiên cứu, ứng dụng, có khả năng thiết kế, thử nghiệm, bảo mật, quản trị các hệ thống mạng máy tính và truyền thông. Ngoài ra các sinh viên còn được trang bị các kiến thức và kỹ năng phát hiện, phòng ngừa, khôi phục thông tin của các hệ thống mạng khi có sự cố xảy ra. Sinh viên tốt nghiệp có khả năng đảm nhận các chức năng tham mưu, tư vấn, tổ chức thực hiện nhiệm vụ với tư cách là một chuyên viên trong lĩnh vực An ninh mạng và Bảo mật thông tin.

b. Vị trí và khả năng làm việc sau tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp chương trình Kỹ sư ngành An toàn thông tin, sinh viên có thể đảm nhận vị trí làm việc sau:

- Chuyên gia về an ninh thông tin có khả năng phân tích, ngăn chặn sự cố cho mạng máy tính và các hệ thống thông tin lớn.
- Chuyên gia thiết kế và đảm bảo an ninh cho các hệ thống mạng máy tính và truyền thông trong các cơ quan, công ty, tổ chức, trường học.
- Cán bộ nghiên cứu và ứng dụng an ninh mạng và bảo mật thông tin ở các Viện, Trung tâm nghiên cứu và các trường Đại học, Cao đẳng.
- Giảng viên Công nghệ Thông tin ở các trường Đại học, Cao đẳng

c. Hình thức và thời gian đào tạo

- Hình thức đào tạo: chính quy tập trung.
- Thời gian đào tạo : 4.5 năm, trải đều trên 9 học kỳ.

d. Chuẩn đầu ra

Sinh viên tốt nghiệp chương trình Kỹ sư ngành An toàn Thông tin phải đáp ứng các yêu cầu về chuẩn đầu ra như sau:

- LO1: Kiến thức ngành
- LO2: Lập luận phân tích và giải quyết vấn đề
- LO3: Thử nghiệm, khảo sát và khám phá tri thức
- LO4: Tư duy hệ thống
- LO5: Kỹ năng và thái độ cá nhân
- LO6: Đạo đức, trung thực và trách nhiệm
- LO7: Kỹ năng làm việc nhóm
- LO8: Kỹ năng giao tiếp
- LO9: Kỹ năng ngoại ngữ
- LO10: Hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và vận hành trong bối cảnh doanh nghiệp và xã hội

2 CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

a. Tỷ lệ các khối kiến thức

Sinh viên cần tích lũy tối thiểu là 148 tín chỉ

Khối kiến thức		Tổng số tín chỉ
Kiến thức giáo dục đại cương	Các môn chính trị	10
	Toán-Tin học-Khoa học tự nhiên	27
	Ngoại ngữ	12
	Giáo dục thể chất – Giáo dục quốc phòng	Chứng chỉ riêng
Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	Cơ sở nhóm ngành	23
	Cơ sở ngành	39
	Chuyên ngành	12

	Tự chọn	12
Kiến thức tốt nghiệp	Thực tập doanh nghiệp	3
	Khóa luận hoặc chuyên đề tốt nghiệp	10
Tổng số tín chỉ tích lũy tối thiểu toàn khóa		148

b. Chi tiết các khối kiến thức

STT	Mã môn học	Tên môn học (Tiếng Việt)	Tên môn học (Tiếng Anh)	Tín chỉ
-----	------------	--------------------------	-------------------------	---------

I. KHỐI KIẾN THỨC ĐẠI CƯƠNG

Tổng cộng 49 tín chỉ (không kể giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng).

Lý luận Triết học Mác-Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh				
1	SS001	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	Fundamental Principles of Marxism – Leninism	5
2	SS002	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng Sản Việt Nam	Revolution Directions of the Communist Party of Vietnam	3
3	SS003	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh's Ideology	2
Tổng cộng				10
Toán - Tin học - Khoa học tự nhiên				
1	MA001	Giải tích 1	Advanced Mathematics 1	3
2	MA002	Giải tích 2	Advanced Mathematics 2	3
3	MA003	Đại số tuyến tính	Linear Algebra	3
4	MA005	Xác suất thống kê	Probability and Statistics	3
5	MA004	Cấu trúc rời rạc	Discrete Structures	4
6	PH001	Nhập môn điện tử	Introduction to electrical engineering	3
7	PH002	Nhập môn mạch số	Digital Circuits	4
8	IT001	Nhập môn lập trình	Introduction to programming	4
Tổng cộng				27
Giáo dục thể chất - Giáo dục quốc phòng				
1	PE001	Giáo dục thể chất 1	Chứng chỉ riêng	
2	PE002	Giáo dục thể chất 2	Chứng chỉ riêng	
3	ME001	Giáo dục quốc phòng	Chứng chỉ riêng	

Ngoại ngữ				
<i>Tổng cộng 12 tín chỉ tiếng Anh.</i> <i>Thực hiện theo quy định chung về ngoại ngữ của Trường Đại học Công nghệ Thông tin.</i>				

II. KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP

Tổng cộng 86 tín chỉ.

Các môn học cơ sở nhóm ngành				
1	IT002	Lập trình hướng đối tượng	Object Oriented Programming	4
2	IT006	Kiến trúc máy tính	Fundamentals of computer engineering	3
3	IT003	Cấu trúc dữ liệu và Giải thuật	Data Structures and Algorithms	4
4	IT004	Cơ sở dữ liệu	Databases	4
5	IT007	Hệ điều hành	Operating Systems	4
6	IT005	Nhập môn Mạng máy tính	Introduction to Computer Networks	4
Tổng cộng:				23
Kiến thức ngành				
1	NT106	Lập trình mạng căn bản	Basic Network Programming	3
2	NT101	An toàn Mạng máy tính	Network security	4
3	NT130	Cơ chế hoạt động của mã độc	Malwares: Modes of operation	4
4	NT534	An toàn mạng máy tính nâng cao	Advanced Network Security	3
5	NT102	Hệ thống nhúng Mạng không dây	Wireless Embedded Network Systems	4
6	NT132	Quản trị mạng và hệ thống	System and network administration	4
7	NT209	Lập trình hệ thống	System and network programming	3
8	NT119	Mật mã học	Cryptography	4
9	NT114	Đồ án chuyên ngành	Capstone	3
10	SS004	Kỹ năng nghề nghiệp	Professional skills	2
11	IT009	Giới thiệu ngành	Introduction to IT programs	2

12	CS519	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học		3
Tổng cộng:				39
Kiến thức chuyên ngành <i>Sinh viên chọn 1 trong 2 chuyên ngành</i>				
Chuyên ngành An Ninh Mạng và Bảo Mật Thông Tin (Network and Information Security)				
1	NT133	An toàn kiến trúc hệ thống	System Architecture Security	3
2	NT330	An toàn mạng không dây và di động	Wireless and Mobile Networks Security	3
3	NT207	Quản lý rủi ro và an toàn thông tin trong doanh nghiệp	Risk and security management in enterprise	3
4	NT334	Pháp chứng kỹ thuật số	Digital forensic	3
Tổng cộng:				12
Chuyên ngành Điều Tra Tội Phạm Số (Cyber-Crime Investigation)				
1	NT204	Hệ thống tìm kiếm, phát hiện và ngăn ngừa xâm nhập	Intrusion Detection and Prevention System	3
2	NT137	Kỹ thuật phân tích mã độc	Malware analysis techniques	3
3	NT213	Bảo mật web và ứng dụng	Web and Application Security	3
4	NT334	Pháp chứng kỹ thuật số	Digital forensic	3
Tổng cộng:				12
Học phần tự chọn: <i>Sinh viên cần học tối thiểu 12 tín chỉ từ các môn tự chọn sau đây. Ngoài những môn tự chọn sau đây, môn thuộc nhóm môn bắt buộc của chuyên ngành này được xem là môn tự chọn của chuyên ngành kia. (Lưu ý: các chuyên ngành được nhắc đến là chuyên ngành thuộc ngành An toàn thông tin).</i>				
1	NT532	Công nghệ Internet of Things hiện đại	Internet of Things Advanced Technologies	3
2	NT535	Bảo mật Internet of things		3
3	NT311	Công nghệ tường lửa và bảo vệ mạng ngoại vi	Firewall Technology and Perimeter Security	3
4	NT312	Bảo mật với smartcard và NFC	Smartcard, NFC security	3

5	NT211	An ninh nhân sự, định danh và chứng thực	Personnel security, identification and authentication	3
6	NT212	An toàn dữ liệu, khôi phục thông tin sau sự cố	Data Integrity and Disaster Recovery	3
7	NT205	Tấn công mạng	Network Offences	3
8	NT310	Pháp chứng mạng di động	Mobile Forensics	3
Tổng cộng:				12

III. THỰC TẬP, KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP HOẶC CÁC MÔN CHUYÊN ĐỀ TỐT NGHIỆP

Sinh viên hoàn thành 2 nội dung sau đây

Thực tập doanh nghiệp				
1	NT115	Thực tập doanh nghiệp	Internship	3
Tổng cộng:				3

Khóa luận tốt nghiệp hoặc các môn chuyên đề tốt nghiệp

Sinh viên được chọn 1 trong 2 hình thức sau đây

Thực hiện khóa luận tốt nghiệp				
1	NT404	Khóa luận tốt nghiệp	Thesis	10

Học các môn học chuyên đề tốt nghiệp thay thế khóa luận tốt nghiệp để tích lũy tối thiểu 10 tín chỉ.

Sinh viên có thể chọn các môn học chuyên ngành bắt buộc, hoặc tự chọn khác trong chương trình đào tạo này làm môn học chuyên đề tốt nghiệp nếu các môn học này chưa được tính trong phần kiến thức chuyên ngành bắt buộc, tự chọn mà sinh viên đã học).

Sinh viên cũng có thể chọn các môn học chuyên đề tốt nghiệp được mở cho khóa tuyển tương ứng theo đề nghị của Khoa quản lý ngành.

Các môn học tương đương		
<i>Các môn học sau đây được xem là tương đương trong chương trình đào tạo</i>		
STT	Môn học trong chương trình đào tạo áp dụng cho khóa 2012	Môn học trong chương trình đào tạo này
1	NT111-Thiết bị mạng và truyền thông đa phương tiện	NT132 -Quản trị mạng và hệ thống

Lưu ý:

Yêu cầu về môn học tài năng của chương trình

Trong chương trình Kỹ sư tài năng ngành An toàn Thông tin sinh viên được học các môn học tài năng trong các giảng viên đều có học vị Tiến sĩ, Phó Giáo sư, Giáo sư.

Trường Đại học Công nghệ Thông tin - Cẩm nang sinh viên

Sinh viên theo học các môn tài năng sẽ được trang bị các kiến thức nâng cao, được tiếp cận các công nghệ tiên tiến và phương pháp nghiên cứu khoa học mới nhất. Các môn học tài năng sẽ được dạy với cơ sở vật chất đầy đủ và tốt nhất nên các sinh viên có điều kiện trao đổi chuyên môn với giảng viên được dễ dàng hơn, sinh viên được thực nghiệm nhiều hơn, được rèn luyện các kỹ năng như làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp.

Danh sách các môn học tài năng

STT	Mã HP	Tên học phần (tiếng Việt)	Tên học phần (tiếng Anh)	Tín chỉ
1	NT130	Cơ chế hoạt động của mã độc	Malwares: Modes of operation	4
2	NT534	An toàn mạng máy tính nâng cao	Advanced Network Security Security	3
3	NT102	Hệ thống nhúng Mạng không dây	Wireless Embedded Network Systems	4
4	NT119	Mật mã học	Cryptography	4
5	NT330	An toàn mạng không dây và di động	Wireless and Mobile Networks Security	3
6	NT207	Quản lý rủi ro và an toàn thông tin trong doanh nghiệp	Risk and security management in interprise	3
7	NT334	Pháp chứng kỹ thuật số	Digital forensic	3
8	NT137	Kỹ thuật phân tích mã độc	Malware analysis techniques	3
9	NT532	Công nghệ Internet of Things hiện đại	Internet of Things Advanced Technologies	3
10	NT535	Bảo mật Internet of things	IoTs Security	3
11	NT204	Hệ thống tìm kiếm, phát hiện và ngăn ngừa xâm nhập	Intrusion Detection and Prevention System	3
12	NT311	Công nghệ tường lửa và bảo vệ mạng ngoại vi	Firewall Technology and Perimeter Security	3
13	NT312	Bảo mật với smartcard và NFC	Smartcard, NFC security	3

14	NT213	Bảo mật web và ứng dụng	Web and Application Security	3
15	NT212	An toàn dữ liệu, khôi phục thông tin sau sự cố	Data Integrity and Disaster Recovery	3
16	NT111	Thiết bị mạng và truyền thông đa phương tiện	Network Appliances and Multimedia Communications	4
17	NT205	Tấn công mạng	Network Offences	3
18	NT310	Pháp chứng mạng di động	Mobile Forensics	3
19	NT209	Lập trình hệ thống	System and network program	3
20	NT211	An ninh nhân sự, định danh và chứng thực	Personnel security, indetification and authentication	3

c. Sơ đồ mối liên hệ thứ tự giữa các môn học

Sinh viên xem thông tin môn học trước, môn học tiên quyết tại <https://daa.uit.edu.vn>
mục **Chương trình đào tạo => Hệ chính quy => Danh mục Môn học Đại học**

d. Kế hoạch giảng dạy

Đây là kế hoạch giảng dạy mẫu. Tùy điều kiện thực tế, một số môn có thể được mở hoặc không được mở.

Học kỳ	Mã MH	Tên môn học	Số TC	Chi tiết TC	
				LT	TH
I	EN004	Anh văn 1	4	4	0
	MA003	Đại số tuyến tính	3	3	0
	IT009	Giới thiệu ngành	2	2	0
	MA001	Giải tích 1	3	3	0
	IT001	Nhập môn lập trình	4	3	1
	PH001	Nhập môn Điện tử	3	3	0
	ME001	Giáo dục quốc phòng	Tính riêng		
	PE001	Giáo dục thể chất 1	Tính riêng		
		Tổng HK1	19	18	1
II	EN005	Anh văn 2	4	4	0
	SS004	Kỹ năng nghề nghiệp	2	0	2
	MA002	Giải tích 2	3	3	0
	PH002	Nhập môn Mạch số	4	3	1
	IT002	Lập trình hướng đối tượng	4	3	1

Trường Đại học Công nghệ Thông tin - Cẩm nang sinh viên

	IT003	Cấu trúc dữ liệu và Giải thuật	4	3	1
	PE002	Giáo dục thể chất 2	Tính riêng		
		Tổng HK2	21	16	5
III	EN006	Anh văn 3	4	4	0
	IT004	Cơ sở dữ liệu	4	3	1
	IT005	Nhập môn Mạng máy tính	4	3	1
	MA005	Xác suất thống kê	3	3	0
	IT006	Kiến trúc máy tính	3	2	1
		Tổng HK3	18	15	3
IV	SS002	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng Sản Việt Nam	3	3	0
	NT119	Mật mã học	4	3	1
	MA004	Cấu trúc rời rạc	4	4	0
	NT106	Lập trình mạng căn bản	3	2	1
	IT007	Hệ điều hành	4	3	1
		Tổng HK4	18	15	3
V	NT102	Hệ thống nhúng Mạng không dây	4	3	1
	NT101	An toàn Mạng máy tính	4	3	1
	SS001	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin	5	5	
	NT209	Lập trình hệ thống	3	2	1
	NT132	Quản trị mạng và hệ thống	4	3	1
		Tổng HK5	20	16	4
	NT534	An toàn mạng máy tính nâng cao	3	2	1
	NT130	Cơ chế hoạt động của mã độc	4	3	1
	CS519	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	3	0
	NT114	Đồ án chuyên ngành	3	0	3
	SS003	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0
		Tổng HK6	15	10	5
VII		Môn chuyên ngành 1	3	2	1
		Môn chuyên ngành 2	3	2	1
		Môn chuyên ngành 3	3	2	1
		Môn tự chọn 1	3	2	1
		Môn tự chọn 2	3	2	1
		Tổng HK7	15	10	5

Trường Đại học Công nghệ Thông tin – Cẩm nang sinh viên

		Môn chuyên ngành 4	3	2	1
		Môn tự chọn 3	3	2	1
		Môn tự chọn 4	3	2	1
	NT115	Thực tập doanh nghiệp	3	0	3
		Tổng HK8	12	6	6
IX	NT505	Khóa luận tốt nghiệp	10	0	10
		Tổng HK9	10	0	10
		Tổng cộng	148		

Ghi chú:

- Sinh viên xem Chương trình đào tạo đầy đủ tại <https://daa.uit.edu.vn>, mục Chương trình đào tạo => Hệ chính quy => Khóa 7 trở đi.
- Chương trình đào tạo có thể được điều chỉnh nhỏ trong quá trình triển khai.

HỆ THỐNG THÔNG TIN (CHƯƠNG TRÌNH TIỀN TIẾN)

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

UNDERGRADUATE PROGRAM

Tên chương trình:	Chương trình tiên tiến ngành hệ thống thông tin <i>Advanced Program in Information Systems</i>
Trình độ đào tạo:	Đại học (Cử nhân) <i>Undergraduate (Bachelor)</i>
Ngành đào tạo:	Hệ thống thông tin <i>Information Systems</i>
Loại hình đào tạo:	Chính quy tập trung (4,5 năm) <i>Full-time (4.5 years)</i>
Khóa đào tạo:	2016

1 GIỚI THIỆU CHUNG

a. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo tiên tiến kỹ sư Hệ thống thông tin được xây dựng và triển khai nhằm mục tiêu đưa giáo dục đại học đạt trình độ tiên tiến trong khu vực, hội nhập và tiếp cận trình độ của các trường đại học tiên tiến trên thế giới, đáp ứng nhu cầu nguồn lực kỹ sư Hệ thống thông tin chất lượng cao, thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế, nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ đào tạo.

Chương trình đào tạo cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về hệ thống thông tin dựa trên máy tính, có năng lực tổ chức và phát triển các ứng dụng tin học hỗ trợ các hoạt động tác nghiệp và quản lý trong các tổ chức kinh tế, xã hội, các phương pháp, kỹ năng phân tích, thiết kế hệ thống, tổng hợp, lập giải pháp, phát triển khả năng tư duy, rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp, ngoại ngữ, phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe nhằm mục tiêu sau khi tốt nghiệp sinh viên có trình độ chuyên môn và ngoại ngữ cao đáp ứng được yêu cầu của xã hội.

b. Thời gian đào tạo theo thiết kế - Program Duration

4,5 năm (4,5 years)

c. Chuẩn đầu ra – learning outcomes

Sinh viên tốt nghiệp chương trình kỹ sư HTTT chuyên ngành Hệ thống thông tin đáp ứng các yêu cầu về chuẩn đầu ra sau (Ký hiệu là LO):

- LO 1: Kiến thức giáo dục thể chất, đường lối, chính sách và định hướng phát triển kinh tế, xã hội ở Việt Nam qua các giai đoạn.
- LO 2: Nắm vững kiến thức khoa học cơ bản để vận dụng phù hợp với ngành.
- LO 3: Nắm vững kiến thức kiến thức nền tảng, chuyên sâu về hệ thống thông tin máy tính và vận dụng trong thực tiễn hỗ trợ các hoạt động tác nghiệp, quản lý, chứng tỏ được sự hiểu biết và lựa chọn là phù hợp với đương thời.
- LO 4: Nắm vững kiến thức quản lý một đề án CNTT vận dụng vào thực tiễn.
- LO 5: Hiểu biết cơ bản mạng máy tính và an toàn dữ liệu của một hệ thống thông tin.
- LO 6: Hiểu biết cơ bản hoạt động doanh nghiệp và quản trị kinh doanh (ERP, BPM, các giải pháp sử dụng CNTT để nâng cao sức cạnh tranh, khả năng phát triển, quản lý doanh nghiệp,..)
- LO 7: Trình độ Anh văn từ TOEFL PBT 550, TOEFL iBT 79, IELTS 6.0 trở lên.
- LO 8: Vận dụng các kiến thức, kinh nghiệm để phân tích, nhận diện, tổng hợp và lập giải pháp cho các vấn đề trong lĩnh vực CNTT, thương mại điện tử, khả năng tư duy hệ thống, thiết lập các mục tiêu khả thi, phù hợp với điều kiện thực tế.
- LO 9: Phân tích, thiết kế các nghiệp vụ của một hệ thống thông tin.
- LO 10: Lập trình phần mềm ứng dụng.
- LO 11: Tổ chức tri thức và khám phá tri thức trên các lĩnh vực quản lý, kinh doanh, thương mại.
- LO 12: Khả năng tự học các kiến thức bổ trợ phục vụ cho công việc tương lai.
- LO 13: Khả năng giao tiếp hiệu quả, kỹ năng làm việc nhóm để hoàn thành mục tiêu chung, tác phong chuyên nghiệp.
- LO 14: Làm việc trực tiếp bằng tiếng Anh trong lĩnh vực công nghệ thông tin.

- LO 15: Sự hiểu biết về luật pháp, đạo đức nghề nghiệp, khả năng nhận thức, đánh giá các hiện tượng logic và tích cực.
- LO 16: Nhận thức sự học suốt đời để làm việc hiệu quả trong bối cảnh công nghệ mới luôn thay đổi, hiểu được tác động của các công nghệ mới trong xã hội, kinh tế toàn cầu.

2 CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

a. Tỷ lệ các khối kiến thức

143 tín chỉ (143 credits)

Trong đó không bao gồm các học phần Giáo dục Thể chất, Giáo dục Quốc phòng, Tiếng Anh tăng cường I, II.

(143 credits exclusive of Physical Education and Military Education and Intensive English I, Intensive English II)

Cấu trúc chương trình đào tạo - Curriculum structure

KHỐI KIẾN THỨC (Courses)			SỐ TC (Num. of credits)
Các học phần bắt buộc (118 TC) <i>Compulsory courses (118 Credits)</i>	1	Kiến thức giáo dục đại cương <i>General Education, Math and Basic Science</i>	53
	2	Kiến thức cơ sở chung <i>Basic core courses</i>	25
	3	Kiến thức cơ sở ngành <i>Major core courses</i>	23
	4	Kiến thức chuyên ngành bắt buộc <i>Concentration courses</i>	17
Các học phần tự chọn (12 TC) <i>Elective courses (12 Credits)</i>	5	Các học phần tự chọn <i>Elective Courses</i>	12
Kiến thức tốt nghiệp Graduation <i>(13 Credits)</i>	6	Thực tập tốt nghiệp và thiết kế tốt nghiệp <i>Graduation practice and Graduation Thesis</i>	13

Tổng cộng – Total	143
--------------------------	------------

b. Chi tiết các khối kiến thức

STT (No)	Mã học phần (course ID)	Tên học phần (course name)	Khối lượng Num. of Credits	
I. KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG - General Education			LT	TH
1	SS001	Fundamental principles of Marxism - Leninism	5	
2	SS002	Vietnam Communist Party's Revolutionary platform	3	
3	SS003	Ho Chi Minh Ideology	2	
4	ENGL 1113	English Composition I	3	
5	ENGL 1213	English Composition II	3	
6		Intensive English I	N/A	
7		Intensive English II	N/A	
8	SPCH 3723	English for computer science	3	
9	SPCH 2713	Introduction to Speech Communication	2	
10	MATH 2144	Calculus I	4	
11	MATH 2153	Calculus II	3	
12	MATH 3013	Linear Algebra	3	
13	STAT 4033	Engineering Statistics	3	
14	CS 3653	Discrete Mathematics for computer sciences	3	
15	PHYS 1114	General Physics I	4	
16	PHYS 1214	General Physics II	4	
17	CS 1113	Computer Science I	3	1
18	CS 2133	Computer Science II (Java)	3	1
19	PE001	Physical Education 1	N/A	
20	PE002	Physical Education 2	N/A	
21	ME001	Military Education	N/A	
		Tổng cộng – Total	53 TC	

Kiến thức cơ sở chung (Fundamental core courses)			LT	TH
1	CS 2433	Object Oriented Programming	3	
2	IT009	Orientation	2	
3	CS 3443	Computer Systems	3	
4	CS 4343	Data structures and algorithms analysis	3	1
5	CS 5423	Principle of database systems	3	1
6	CS 4323	Design and Implementation of Operating system	3	
7	CS 4283	Computer network	3	
8	STAT 3013	Intermediate Statistical Analysis	3	
		Tổng cộng – Total	25 TC	
II. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP - Professional Education				
1	CS 4273	Software Engineering	3	1
2	MSIS 3303	System Analysis and Design	3	1
3	MSIS 3033	Information Systems Project Management	3	
4	MSIS 4013	Database Management Systems	3	
5	IEM 5723	Data, Process and Object Modeling	3	
6	CS 4243	Algorithms and Processes in comp-security	3	
7	ACCT 5123	Enterprise Resource Planning	3	
Tổng cộng - Total			23 TC	
Kiến thức chuyên ngành bắt buộc và tự chọn - Specialized courses and elective courses				
1	MSIS 207	Web Application Development	3	1
2	CS 4153	Mobile Applications Development	3	
3	CS 5433	Distributed database systems	3	
4	MKTG 5883	Advanced Data Mining Applications	3	1

5	MSIS 4263	Decision support and business intelligence applications	3	
6		Elective	12	
Tổng cộng - Total			29 TC	
Thực tập doanh nghiệp và khóa luận tốt nghiệp (Internship and Graduation Thesis)				
1	CS 5030	Internship	3	
2	CS 5000	Graduation Thesis	10	
Tổng cộng - Total			13 TC	
Các học phần tự chọn hướng ngành MIS - Elective Courses (12 Credits)				
1	MSIS 4133	Information Technologies for e-commerce	3	
2	ACCT 3603	Accounting Information systems	3	
3	MKTG 4223	Supply Chain Management	3	
4	MSIS 405	Big Data	3	
5	MSIS 402	Cloud Computing	3	
6	MSIS 4443	Computer based simulation systems	3	
7	MSIS 4243	Control and Audit of Information Systems	3	
8	MSIS 3242	Software Quality Management	3	
9	IEM 4733	Re-engineering Business Processes	3	
10	MSIS 3243	Managerial Decision Theory	3	
11	MSIS 3233	Management Science Methods	3	

c. Sơ đồ mối liên hệ thứ tự học giữa các môn

- Sinh viên xem Chương trình đào tạo đầy đủ tại <https://daa.uit.edu.vn>, mục Chương trình đào tạo => Hệ chính quy => Chương trình Tiên tiến.
- Chương trình đào tạo có thể được điều chỉnh nhỏ trong quá trình triển khai.

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Tên chương trình:	Chương trình đào tạo kỹ sư chính quy
Trình độ đào tạo:	Đại học
Ngành đào tạo:	HỆ THỐNG THÔNG TIN
Mã ngành đào tạo:	D52480104
Loại hình đào tạo:	Chính quy tập trung
Khóa đào tạo:	2016

1 GIỚI THIỆU CHUNG

a. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo kỹ sư Hệ thống thông tin được xây dựng và triển khai để đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn lực kỹ sư Hệ thống thông tin chất lượng cao, có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, nắm vững những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về hệ thống thông tin dựa trên máy tính, có năng lực tổ chức và phát triển các ứng dụng tin học nhằm hỗ trợ các hoạt động tác nghiệp và quản lý trong các tổ chức kinh tế, xã hội.

Chương trình đào tạo cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và chuyên sâu, những thành tựu mới nhất của ngành hệ thống thông tin; các phương pháp phân tích, thiết kế hệ thống, những kỹ năng phân tích, tổng hợp, lập giải pháp, phát triển khả năng tư duy, rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp.

b. Vị trí và khả năng làm việc sau tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp Chương trình đào tạo Kỹ sư Hệ thống thông tin có thể làm việc ở những phạm vi và lĩnh vực khác nhau như:

- Chuyên viên phân tích, thiết kế, cài đặt, kiểm thử, bảo trì các dự án công nghệ thông tin đáp ứng nhu cầu ứng dụng khác nhau của cơ quan và doanh nghiệp (hành chính sự nghiệp, ngân hàng, viễn thông, hàng không, xây dựng,...).

Trường Đại học Công nghệ Thông tin – Cẩm nang sinh viên

- Cán bộ nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ thông tin ở các Viện, trung tâm, cơ quan nghiên cứu của các Bộ, Ngành, các trường đại học, cao đẳng. Giảng dạy công nghệ thông tin tại trường đại học, cao đẳng và phổ thông.
- Giám đốc thông tin (CIO), cán bộ quản lý dự án, quản trị viên cơ sở dữ liệu.
- Có thể làm việc với vai trò là một chuyên viên lập dự án, hoạch định chính sách phát triển CNTT hoặc một lập trình viên trong các công ty sản xuất, gia công phần mềm trong và ngoài nước, các công ty tư vấn đề xuất giải pháp, xây dựng và bảo trì các dự án công nghệ thông tin.

c. Hình thức và thời gian đào tạo

- Hình thức đào tạo: chính quy tập trung.
- Thời gian đào tạo: 4.5 năm trải đều trên 9 học kỳ.

d. Chuẩn đầu ra

Sinh viên tốt nghiệp chương trình kỹ sư ngành Hệ thống thông tin đáp ứng các yêu cầu chuẩn đầu ra về mặt kiến thức, kỹ năng và thái độ như sau:

- LO1: Nắm vững kiến thức khoa học cơ bản và có khả năng vận dụng vào chuyên ngành.
- LO2: Nắm vững kiến thức kiến thức nền tảng, nâng cao ngành hệ thống thông tin, các kỹ năng phân tích, thiết kế, lập trình, tổ chức và khám phá tri thức vận dụng vào thực tiễn nhằm hỗ trợ các hoạt động tác nghiệp và quản lý. Đề xuất giải pháp cho các vấn đề trong lĩnh vực CNTT để nâng cao sức cạnh tranh, phát triển của các tổ chức, doanh nghiệp, thiết lập các mục tiêu khả thi, chứng tỏ được sự hiểu biết phù hợp với đương thời.
- LO3: Có khả năng làm việc trực tiếp bằng tiếng Anh trong lĩnh vực công nghệ thông tin, trình độ Anh văn đạt từ TOEIC 450, TOEFL iBT 45, TOEFL ITP 430, IELTS 4.5, BULATS 47 hoặc tương đương.
- LO4: Có kỹ năng tự học các kiến thức bổ trợ để phục vụ cho hướng công việc tương lai.
- LO5: Có khả năng giao tiếp xã hội, kỹ năng làm việc nhóm với tác phong chuyên nghiệp và đạo đức nghề nghiệp tốt.

- LO6: Ý thức được vai trò, trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp trong xã hội, có thể giới quan, nhân sinh quan đúng đắn và có khả năng nhận thức, đánh giá các hiện tượng một cách logic và tích cực.
- LO7: Có nhận thức được sự cần thiết của việc học tập suốt đời, có kiến thức chuyên môn rộng, hiểu được tác động của các công nghệ mới trong bối cảnh xã hội, kinh tế toàn cầu.

2 CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

a. Tỷ lệ các khối kiến thức

Không kể giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng

Khối kiến thức		Tổng số tín chỉ	Ghi chú
Khối kiến thức giáo dục đại cương	Lý luận chính trị	10	
	Toán-Tin học-Khoa học tự nhiên	27	
	Ngoại ngữ	12	
	Giáo dục thể chất – Giáo dục Quốc phòng		
	Môn học khác	2	
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	Cơ sở nhóm ngành	25	
	Cơ sở ngành	28	
	Chuyên ngành	35	
Khối kiến thức tốt nghiệp	Thực tập doanh nghiệp	3	
	Khóa luận hoặc 03 môn học chuyên đề tốt nghiệp	10	
Tổng số tín chỉ tích lũy tối thiểu toàn khóa		152	

b. Chi tiết các khối kiến thức

STT	Mã môn học	Tên môn học	TC	LT	TH
-----	---------------	-------------	----	----	----

I. KHỐI KIẾN THỨC ĐẠI CƯƠNG

Tổng cộng 51 tín chỉ (không kể giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng).

Các môn lý luận chính trị	10
---------------------------	-----------

Trường Đại học Công nghệ Thông tin - Cẩm nang sinh viên

1	SS001	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mac-Lênin	5	5	
2	SS002	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN	3	3	
3	SS003	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	
Toán - Tin học - Khoa học tự nhiên			27		
1	MA001	Giải tích 1	3	3	0
2	MA002	Giải tích 2	3	3	0
3	MA003	Đại số tuyến tính	3	3	0
4	MA004	Cấu trúc rời rạc	4	4	0
5	MA005	Xác suất thống kê	3	3	0
6	PH001	Nhập môn điện tử	3	3	0
7	PH002	Nhập môn mạch số	4	3	1
8	IT001	Nhập môn lập trình	4	3	1
Ngoại ngữ			12		
1	EN004	Anh văn 1	4	4	0
2	EN005	Anh văn 2	4	4	0
3	EN006	Anh văn 3	4	4	0
Giáo dục thể chất - Giáo dục quốc phòng					
1	PE001	Giáo dục thể chất 1	Chứng chỉ riêng		
2	PE002	Giáo dục thể chất 2	Chứng chỉ riêng		
3	ME001	Giáo dục quốc phòng	Chứng chỉ riêng		
Môn học khác			2		
1	SS004	Kỹ năng nghề nghiệp	2	2	0

II. KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP

Các môn học cơ sở nhóm ngành					
1	IT002	Lập trình hướng đối tượng	4	3	1
2	IT003	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	4	3	1
3	IT004	Cơ sở dữ liệu	4	3	1
4	IT005	Nhập môn mạng máy tính	4	3	1
5	IT006	Kiến trúc máy tính	3	3	0
6	IT007	Hệ điều hành	4	3	1
7	IT009	Giới thiệu ngành	2	2	0
		Tổng cộng:	25	20	5
Nhóm các môn học cơ sở ngành Hệ thống thông tin					
1	SE104	Nhập môn công nghệ phần mềm	4	3	1
2	IS201	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	4	3	1
3	IS215	Thiết kế hướng đối tượng với UML	4	3	1
4	IS210	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	4	3	1

5	IS208	Quản lý dự án công nghệ thông tin	4	3	1
6	IS216	Lập trình Java	4	3	1
7	IS336	Hoạch định nguồn lực doanh nghiệp	4	3	1
		Tổng cộng:	28	21	7
Nhóm các môn học chuyên ngành Hệ thống thông tin					
Các môn bắt buộc					
1	IS207	Phát triển ứng dụng web	4	3	1
2	NT118	Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động	3	2	1
3	IS211	Cơ sở dữ liệu phân tán	4	3	1
4	IS252	Khai thác dữ liệu	4	3	1
5	IS217	Kho dữ liệu và OLAP	3	3	0
Các môn tự chọn hẹp chuyên ngành					
<i>Bắt buộc tích lũy tối thiểu 11 tín chỉ đối với sinh viên ngành Hệ thống thông tin, sinh viên chọn trong các môn học dưới đây.</i>					
1	IS254	Hệ hỗ trợ quyết định	3	3	0
2	IS232	Hệ thống thông tin kế toán	4	4	0
3	IS403	Phân tích dữ liệu kinh doanh	3	3	0
4	IS105	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu Oracle	4	3	1
5	IS332	Hệ thống thông tin quản lý	3	3	0
6	IS338	Dự báo kinh doanh	3	3	0
7	IS334	Thương mại điện tử	3	3	0
Tự chọn tự do					
<i>Không bắt buộc đối với sinh viên các ngành còn lại, sinh viên ngành HTTT bắt buộc tích lũy 06 tín chỉ tối thiểu trong danh sách môn tự chọn tự do dưới đây.</i>					
1	IS351	Phân tích không gian	4	3	1
2	IS352	Hệ cơ sở dữ liệu không gian	4	3	1
3	IS251	Nhập môn Hệ thống thông tin địa lý	4	3	1
4	IS335	An toàn và bảo mật HTTT	3	3	0
5	SE310	Công nghệ .NET	4	3	1
6	SE401	Mẫu thiết kế	3	3	0
7	Danh sách môn tự chọn cập nhật do Hội đồng Khoa học Khoa đề xuất.				
III. KHÓI KIẾN THỨC TỐT NGHIỆP					
Tổng cộng 13 tín chỉ.					
Thực tập doanh nghiệp					
Sinh viên bắt buộc phải đi thực tập thực tế tại các doanh nghiệp và thực hiện báo cáo thực tập nộp về Khoa.					
1	IS212	Thực tập doanh nghiệp	3	3	

Khóa luận tốt nghiệp					
Sinh viên làm khóa luận tốt nghiệp (10 tín chỉ) hoặc học các môn chuyên đề tốt nghiệp thay thế (tổng cộng số tín chỉ các môn học chuyên đề tốt nghiệp là 10).					
1	IS401	Khóa luận tốt nghiệp	10	10	
Nhóm các môn học chuyên đề tốt nghiệp					
1	IS402	Điện toán đám mây	3	3	
2	IS406	Dữ liệu lớn	4	3	
3	IS353	Mạng xã hội	3	3	
4	Hội đồng Khoa học Khoa đề xuất cập nhật danh sách môn học chuyên đề tốt nghiệp tùy theo năm.				

c. Sơ đồ mối liên hệ thứ tự giữa các môn học

Sinh viên xem thông tin môn học trước, môn học tiên quyết tại <https://daa.uit.edu.vn>,

mục Chương trình đào tạo => Hệ chính quy => Danh mục Môn học Đại học

d. Kế hoạch đào tạo dự kiến

GIAI ĐOẠN I: 59 TC					
	Mã môn	Tên môn	TC	LT	TH
Học kỳ 1	IT001	Nhập môn Lập trình	4	3	1
	MA001	Giải tích 1	3	3	0
	MA003	Đại số tuyến tính	3	3	0
	IT009	Giới thiệu ngành	2	2	0
	PH001	Nhập môn điện tử	3	3	0
	EN004	Anh Văn 1	4	4	0
	PE001	Giáo dục thể chất 1			
	ME001	Giáo dục quốc phòng			
		Tổng số tín chỉ HK1	19	21	1
Học kỳ 2	IT002	Lập trình hướng đối tượng	4	3	1
	IT003	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	4	3	1
	PH002	Nhập môn mạch số	4	3	1
	MA002	Giải tích 2	3	3	0
	EN005	Anh Văn 2	4	4	0
	PE002	Giáo dục thể chất 2			
		Tổng số tín chỉ HK2	19		
Học kỳ 3	IT004	Cơ sở dữ liệu	4	3	1

Trường Đại học Công nghệ Thông tin - Cẩm nang sinh viên

	IT005	Nhập môn mạng máy tính	4	3	1
	IT006	Kiến trúc máy tính	3	3	0
	EN006	Anh Văn 3	4	4	0
	MA004	Cấu trúc rời rạc	4	4	0
	SS004	Kỹ năng nghề nghiệp	2	2	0
		Tổng số tín chỉ HK3	21	19	2
GIAI ĐOẠN II: 93 TC					
	Mã môn	Tên môn	TC	LT	TH
Học kỳ 4	MA005	Xác suất thống kê	3	3	0
	IT007	Hệ điều hành	4	3	1
	SE104	Nhập môn Công nghệ phần mềm	4	3	1
	IS201	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	4	3	1
	IS208	Quản lý dự án công nghệ thông tin	4	3	1
		Tổng số tín chỉ HK4	19	15	4
Học kỳ 5	IS210	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	4	3	1
	IS215	Thiết kế hướng đối tượng với UML	4	3	1
	IS216	Lập trình Java	4	3	1
	IS336	Hoạch định nguồn lực doanh nghiệp	4	3	1
	SS001	Những nguyên lý CB của chủ nghĩa Mác Lênin	5	5	0
		Tổng số tín chỉ HK5	21	17	4
Học kỳ 6	IS207	Phát triển ứng dụng web	4	3	1
	SS002	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN	3	3	0
		Tự chọn hẹp (danh sách môn tự chọn hẹp)	11		
		Tổng số tín chỉ HK6	18		
Học kỳ 7	IS252	Khai thác dữ liệu	4	3	1
	IS217	Kho dữ liệu và OLAP	3	3	0
	NT118	Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động	3	2	1
	SS003	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0
		Tự chọn tự do (danh sách môn tự chọn tự do)	6		

Trường Đại học Công nghệ Thông tin – Cẩm nang sinh viên

		Tổng số tín chỉ HK7	18		
Học kỳ 8	IS212	Thực tập doanh nghiệp	3	3	0
	IS211	Cơ sở dữ liệu phân tán	4	3	1
		Tổng số tín chỉ HK8	7	9	1
Học kỳ 9	Sinh viên chọn một trong hai hình thức				
	IS401	Khóa luận tốt nghiệp hoặc học 10 tín chỉ tổng cộng cho các môn học chuyên đề tốt nghiệp và tùy theo nhu cầu cập nhật danh sách môn chuyên đề tốt nghiệp do Hội đồng Khoa học Khoa HTTT đề xuất cho chương trình đào tạo.	10		
		Tổng số tín chỉ HK9	10	10	0

Ghi chú:

- Sinh viên xem Chương trình đào tạo đầy đủ tại <https://daa.uit.edu.vn>, mục Chương trình đào tạo => Hệ chính quy => Khóa 7 trở đi
- Chương trình đào tạo có thể được điều chỉnh nhỏ trong quá trình triển khai.

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Tên chương trình:	Chương trình đào tạo hệ kỹ sư chính quy
Trình độ đào tạo:	Đại học
Ngành đào tạo:	KỸ THUẬT MÁY TÍNH
Mã ngành đào tạo:	D52520214
Loại hình đào tạo:	Chính quy tập trung
Khóa đào tạo:	2016

1. GIỚI THIỆU CHUNG

a. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo hướng đến đào tạo nguồn nhân lực công nghệ thông tin chất lượng cao đạt trình độ khu vực và quốc tế, đáp ứng nhu cầu xây dựng nguồn nhân lực ngành công nghiệp công nghệ thông tin trong cả nước.

b. Vị trí và khả năng làm việc sau tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp ngành Kỹ thuật máy tính có thể làm việc ở các phạm vi và lĩnh vực khác nhau như:

- Chuyên viên phân tích, thiết kế, phát triển trong các dự án phát triển, thiết kế, chế tạo các thiết bị phần cứng; làm việc trong các công ty về phần cứng cũng như phần mềm máy tính, thiết kế các hệ thống số, hệ thống nhúng.
- Cán bộ nghiên cứu và ứng dụng Công nghệ thông tin ở các viện, trung tâm nghiên cứu và các trường đại học, cao đẳng. Giảng dạy các môn liên quan đến kỹ thuật máy tính tại các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề và các trường phổ thông.
- Nghiên cứu khoa học thuộc các lĩnh vực về phần mềm hệ thống, thiết kế hệ thống số, điều khiển tự động và các hệ thống nhúng ở các viện nghiên cứu, các trung tâm và cơ quan nghiên cứu của các Bộ, Ngành, các trường Đại học và Cao đẳng.

- Làm việc ở bộ phận công nghệ thông tin hoặc cần ứng dụng công nghệ thông tin của tất cả các đơn vị có nhu cầu (hành chính sự nghiệp, ngân hàng, viễn thông, hàng không, xây dựng...).
- Làm việc trong các công ty sản xuất, gia công phần mềm trong nước cũng như nước ngoài. Làm việc tại các công ty về thiết kế vi mạch, điện tử và điều khiển.

c. Hình thức và thời gian đào tạo

- Hình thức đào tạo: chính quy tập trung.
- Thời gian đào tạo : 4.5 năm, trải đều trên 9 học kỳ.

d. Chuẩn đầu ra

Sinh viên tốt nghiệp chương trình kỹ sư ngành Kỹ thuật máy tính phải đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn đầu ra sau:

- LO 1: Có kiến thức cơ bản và khả năng vận dụng vào chuyên ngành, nắm vững kiến thức kỹ thuật máy tính và ứng dụng vào thực tiễn.
- LO 2: Có kiến thức rộng để từ đó hiểu được tác động của các công nghệ mới trong bối cảnh xã hội, kinh tế toàn cầu.
- LO 3: Có khả năng nghiên cứu và thiết kế các bộ phận chức năng của máy tính hoặc các bộ phận số trong các thiết bị điện tử.
- LO 4: Có khả năng về phân tích, thiết kế, xây dựng các phần cứng và lập trình các phần mềm chuyên dụng; nắm vững các kiến thức lập trình bao gồm cả lập trình cấp cao và cấp thấp, có khả năng lập trình cho các thiết bị ngoại vi, cho các hệ thống nhúng, firmware, driver, thiết bị di động.
- LO 5: Có khả năng làm việc chuyên môn độc lập và phối hợp làm việc với các ngành liên quan để giải quyết các vấn đề phức tạp nảy sinh trong quá trình làm việc.
- LO 6: Khả năng thiết lập các mục tiêu khả thi, lập kế hoạch phù hợp với điều kiện thực tế, giải quyết các vấn đề liên quan đến kỹ thuật máy tính.
- LO 7: Khả năng giao tiếp xã hội, hợp tác và làm việc nhóm với tác phong và đạo đức nghề nghiệp tốt.
- LO 8: Khả năng vận dụng các kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm để giải quyết các tình huống nghề nghiệp khác nhau, trong đó coi trọng kỹ năng giao tiếp.

- LO 9: Khả năng ứng dụng các cơ sở toán học, nguyên lý giải thuật, và lý thuyết kỹ thuật máy tính trong việc mô hình và thiết kế các hệ thống sao cho chứng tỏ được sự hiểu biết về cách lựa chọn đó là phù hợp với đương thời.
- LO 10: Có khả năng làm việc trực tiếp bằng tiếng Anh trong lĩnh vực công nghệ thông tin. Có trình độ Anh văn đạt từ VNU-ETP 8 (TOEFL iBT 35-45 điểm, PBT 417-450 điểm) hoặc tương đương.
- LO 11: Có nhận thức về sự cần thiết và khả năng tham gia vào việc học tập suốt đời để có thể làm việc hiệu quả trong bối cảnh những công nghệ mới liên tục xuất hiện.
- LO 12: Ý thức được vai trò, trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp trong xã hội. Có thể giới quan, nhân sinh quan đúng đắn và có khả năng nhận thức, đánh giá các hiện tượng một cách logic và tích cực.

2. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

a. Tỷ lệ các khối kiến thức

Không kể giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng

Khối kiến thức		Tổng số tín chỉ	Ghi chú
Khối kiến thức giáo dục đại cương	Lý luận chính trị	10	
	Toán - Tin học - Khoa học tự nhiên	27	
	Ngoại ngữ	12	
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	Cơ sở nhóm ngành	25	
	Cơ sở ngành	25	
	Chuyên ngành	20	
	Môn học khác	10	
Tốt nghiệp	Thực tập doanh nghiệp, đồ án	7	
	Khóa luận hoặc chuyên đề tốt nghiệp	10	
Tổng số tín chỉ tích lũy tối thiểu toàn khóa		146	

b. Chi tiết các khối kiến thức

STT	Mã môn học	Tên môn học	TC	LT	TH
I. KHỐI KIẾN THỨC ĐẠI CƯƠNG					
Tổng cộng 51 tín chỉ (không kể giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng).					

Các môn lý luận chính trị			10		
1	SS001	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mac-Lênin	5	5	
2	SS002	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN	3	3	
3	SS003	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	
Toán - Tin học - Khoa học tự nhiên			27		
1	MA001	Giải tích 1	3	3	0
2	MA002	Giải tích 2	3	3	0
3	MA003	Đại số tuyến tính	3	3	0
4	MA004	Cấu trúc rời rạc	4	4	0
5	MA005	Xác suất thống kê	3	3	0
6	PH001	Nhập môn điện tử	3	3	0
7	PH002	Nhập môn mạch số	4	3	1
8	IT001	Nhập môn lập trình	4	3	1
Ngoại ngữ			12		
1	EN004	Anh văn 1	4	4	0
2	EN005	Anh văn 2	4	4	0
3	EN006	Anh văn 3	4	4	0
Giáo dục thể chất - Giáo dục quốc phòng					
1	PE001	Giáo dục thể chất 1	Chứng chỉ riêng		
2	PE002	Giáo dục thể chất 2	Chứng chỉ riêng		
3	ME001	Giáo dục quốc phòng	Chứng chỉ riêng		
Môn học khác			2		
1	SS004	Kỹ năng nghề nghiệp	2	2	0
II. KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP					
<i>Lưu ý: Dấu * là các ký số của mã môn học, nhận giá trị từ 0 đến 9, sinh viên sẽ được tự chọn học đối với các môn học có mã môn ký hiệu dấu *. Nhóm các môn học tương ứng với mã môn học cụ thể được trình bày ở các bản bên dưới.</i>					
Các môn học cơ sở nhóm ngành					
1	IT002	Lập trình hướng đối tượng	4	3	1
2	IT003	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	4	3	1
3	IT004	Cơ sở dữ liệu	4	3	1
4	IT005	Nhập môn mạng máy tính	4	3	1
5	IT006	Kiến trúc máy tính	3	3	0
6	IT007	Hệ điều hành	4	3	1
7	IT009	Giới thiệu ngành	2	2	0
		Tổng cộng:	25	20	5
Nhóm các môn học cơ sở ngành Kỹ thuật Máy tính					

Trường Đại học Công nghệ Thông tin - Cẩm nang sinh viên

1	CE101	Lý thuyết mạch điện	4	4	0
2	CE118	Thiết kế luận lý số	4	3	1
3	CE103	Vi xử lý – vi điều khiển	4	3	1
4	CE104	Các thiết bị và mạch điện tử	3	3	0
5	CE105	Xử lý tín hiệu số	4	3	1
6	CE119	Thực hành Kiến trúc Máy tính	1	0	1
7	CE107	Hệ thống nhúng	4	3	1
8	CE117	Thực hành điện-điện tử cơ bản	1	0	1
Nhóm các môn học chuyên ngành Thiết kế vi mạch và phần cứng					
1	CE221	Thiết kế vi mạch với HDL	4	3	1
2	CE222	Thiết kế vi mạch số	4	3	1
3	CE321	Kỹ thuật chế tạo vi mạch	3	3	0
4	CE322	Thiết kế vi mạch hỗn hợp	3	2	1
5	CE323	Kỹ thuật thiết kế mạch in	3	2	1
6	CE324	Thiết kế vi mạch tương tự	3	2	1
7	CE325	Thiết kế dựa trên vi xử lý	3	2	1
8	CE326	Tự động hóa thiết kế vi mạch	3	2	1
9	CE327	Tối ưu hóa dựa trên FPGA	3	3	0
10	CE31*	Một môn thuộc chuyên ngành Hệ thống nhúng và Robot	3	-	-
Nhóm các môn học chuyên ngành Hệ thống nhúng và Robot					
1	CE211	Lập trình nhúng căn bản	4	3	1
2	CE212	Điều khiển tự động	4	3	1
3	CE313	Xử lý song song và hệ thống phân tán	3	3	0
4	CE315	Lập trình hệ thống với Java	3	2	1
5	CE303	Robot công nghiệp	3	3	0
6	CE314	Trình biên dịch	3	3	0
7	NT118	Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động	3	2	1
8	CE316	Logic mờ và ứng dụng	3	3	0
9	CE317	Điều khiển tự động nâng cao	3	3	0
10	CE312	Hệ thống thời gian thực	3	3	0
11	CE32*	Một môn thuộc chuyên ngành thiết kế vi mạch và phần cứng	3	-	-
Nhóm các môn học khác					
<i>Bắt buộc đối với sinh viên ngành Kỹ thuật Máy tính</i>					
1	SS004	Kỹ năng nghề nghiệp	2	2	0

Trường Đại học Công nghệ Thông tin – Cẩm nang sinh viên

2	SE104	Nhập môn công nghệ phần mềm	4	3	1
3	IS208	Quản lý dự án CNTT	4	3	1
Môn học tự chọn tự do					
<i>Sinh viên chọn học tối thiểu 6 tín chỉ trong số các môn học thuộc các ngành khác trong trường mà chưa có trong chương trình của khoa</i>					
III. KHỐI KIẾN THỨC TỐT NGHIỆP					
Tổng cộng 13 tín chỉ.					
Thực tập doanh nghiệp					
Sinh viên đi thực tập thực tế tại các doanh nghiệp. Thực tập doanh nghiệp: 3 tín chỉ					
Nhóm các môn học đồ án					
1	CE201	Đồ án 1	2	0	2
2	CE206	Đồ án 2	2	0	2
Khóa luận tốt nghiệp					
<i>Sinh viên đủ điều kiện làm khóa luận tốt nghiệp theo qui chế của trường có thể đăng ký làm khóa luận tốt nghiệp với số tín chỉ là 10. Sinh viên không đủ điều kiện hoặc đủ điều kiện nhưng không muốn làm khóa luận đăng ký học các môn chuyên đề tốt nghiệp thay thế.</i>					
Nhóm các môn học chuyên đề tốt nghiệp					
<i>Bắt buộc đối với sinh viên không đủ điều kiện làm khóa luận tốt nghiệp và tự chọn đối với sinh viên đủ điều kiện làm khóa luận tốt nghiệp.</i>					
Chuyên đề tốt nghiệp chuyên ngành Hệ thống nhúng và Robot			10		
1	CE401	Kỹ thuật hệ thống máy tính	3	3	0
2	CE405	Tương tác người máy	3	3	0
3	CE411	Chuyên đề hệ thống nhúng và robot	4	3	1
Chuyên đề tốt nghiệp chuyên ngành Thiết kế vi mạch và phần cứng			10		
1	CE401	Kỹ thuật hệ thống máy tính	3	3	0
2	CE405	Tương tác người máy	3	3	0
3	CE421	Chuyên đề thiết kế vi mạch và phần cứng	4	3	1

c. Sơ đồ chi tiết các khối kiến thức

Sinh viên xem thông tin môn học trước, môn học tiên quyết tại <https://daa.uit.edu.vn>, mục Chương trình đào tạo => Hệ chính quy => Danh mục Môn học Đại học.

d. Kế hoạch giảng dạy mẫu

GIAI ĐOẠN I: 57 TC					
	Mã MH	Tên môn học	TC	LT	TH
Học kỳ 1	IT001	Nhập môn Lập trình	4	3	1
	MA001	Giải tích 1	3	3	0
	MA003	Đại số tuyến tính	3	3	0
	IT009	Giới thiệu ngành	2	2	0
	PH001	Nhập môn điện tử	3	3	0
	EN004	Anh Văn 1	4	4	0
	PE001	Giáo dục thể chất 1	Tính riêng		
	ME001	Giáo dục quốc phòng	Tính riêng		
		Tổng số tín chỉ HK1	19	18	1
Học kỳ 2	IT002	Lập trình hướng đối tượng	4	3	1
	IT003	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	4	3	1
	PH002	Nhập môn mạch số	4	3	1
	MA002	Giải tích 2	3	3	0
	EN005	Anh Văn 2	4	4	0
	PE002	Giáo dục thể chất 2	Tính riêng		
		Tổng số tín chỉ HK2	19	16	3
Học kỳ 3	IT004	Cơ sở dữ liệu	4	3	1
	IT005	Nhập môn mạng máy tính	4	3	1
	IT006	Kiến trúc máy tính	3	3	0
	EN006	Anh Văn 3	4	4	0
	MA004	Cấu trúc rời rạc	4	4	0
	SS004	Kỹ năng nghề nghiệp	2	2	0
		Tổng số tín chỉ HK3	21	19	2
GIAI ĐOẠN II: 89 TC					
Học kỳ 4	SS001	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lênin	5	5	0
	CE101	Lý thuyết mạch điện	4	4	0
	MA005	Xác suất thống kê	3	3	0
	IT007	Hệ điều hành	4	3	1
	CE119	Thực hành Kiến trúc máy tính	1	0	1
		Tổng số tín chỉ HK4	17	15	2
Học kỳ 5	SS002	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng Sản Việt Nam	3	3	0
	CE104	Các thiết bị và mạch điện tử	3	3	0
	CE103	Vi xử lý- Vi điều khiển	4	3	1

Trường Đại học Công nghệ Thông tin – Cẩm nang sinh viên

	CE118	Thiết kế luận lý số	4	3	1
	CE117	Thực hành điện- điện tử cơ bản	1	0	1
		Tổng số tín chỉ HK5	15	12	3
Học kỳ 6	SS003	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0
	CE107	Hệ thống nhúng	4	3	1
	CE105	Xử lý tín hiệu số	4	3	1
		(Môn học tự chọn tự do 1)	3*	-	-
	CE2**	Môn học bắt buộc 1 của chuyên ngành	4	3	1
		Tổng số tín chỉ HK6	17*		
Học kỳ 7	SE104	Nhập môn công nghệ phần mềm	4	3	1
		(Môn học tự chọn tự do 2)	3*		
	CE2**	Môn học bắt buộc 2 của chuyên ngành	4	3	1
	CE3**	Môn học tự chọn 1 của chuyên ngành	3		
	CE201	Đồ án 1	2	0	2
		Tổng số tín chỉ HK7	16*		
Học kỳ 8	CE3**	Môn học tự chọn 2 của chuyên ngành	3	-	-
	CE206	Đồ án 2	2	0	2
	CE501	Thực tập doanh nghiệp	3	0	3
	IS208	Quản lý dự án CNTT	4	3	1
		Tổng số tín chỉ HK8	12		
Học kỳ 9	Sinh viên chọn một trong hai hình thức				
	CE4**	Chuyên đề tốt nghiệp	10		
	CE505	Khóa luận tốt nghiệp	10		
		Tổng số tín chỉ HK9	10	10	0

Ghi chú:

- Sinh viên xem Chương trình đào tạo đầy đủ tại <https://daa.uit.edu.vn>, mục Chương trình đào tạo => Hệ chính quy => Khóa 7 trở đi
- Chương trình đào tạo có thể được điều chỉnh nhỏ trong quá trình triển khai.

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Tên chương trình:	Chương trình đào tạo kỹ sư chính quy
Trình độ đào tạo:	Đại học
Chuyên ngành đào tạo:	KỸ THUẬT PHẦN MỀM
Mã ngành đào tạo:	D480103
Loại hình đào tạo:	Chính quy tập trung
Khóa đào tạo:	2016

d. GIỚI THIỆU CHUNG

a. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo hướng đến đào tạo nguồn nhân lực công nghệ thông tin chất lượng cao đạt trình độ khu vực và quốc tế, đáp ứng nhu cầu xây dựng nguồn nhân lực ngành công nghiệp công nghệ thông tin trong cả nước.

Sinh viên tốt nghiệp chương trình Kỹ sư ngành Kỹ thuật phần mềm phải đáp ứng các yêu cầu:

- Có kiến thức cơ bản vững vàng, trình độ chuyên môn giỏi, kỹ năng phát triển phần mềm chuyên nghiệp, có năng lực nghiên cứu và tư duy sáng tạo.
- Nắm vững quy trình xây dựng phát triển phần mềm, có khả năng triển khai xây dựng các hệ thống ứng dụng tin học và phân tích, thiết kế xây dựng các phần mềm có giá trị thực tiễn cao, có tính sáng tạo.
- Có trình độ tiếng Anh tốt, có thể giao tiếp, làm việc với các chuyên gia, đồng nghiệp nước ngoài.
- Khoá luận tốt nghiệp có thể ươm mầm cho các phần mềm trong tương lai

b. Vị trí và khả năng làm việc sau tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp ngành Kỹ thuật phần mềm có thể làm việc ở các phạm vi và lĩnh vực khác nhau như:

Trường Đại học Công nghệ Thông tin – Cẩm nang sinh viên

- Chuyên viên phân tích, thiết kế, cài đặt, quản trị, bảo trì các phần mềm máy tính đáp ứng các ứng dụng khác nhau trong các cơ quan, công ty, trường học...
- Học tiếp các bậc học cao hơn của ngành Kỹ thuật phần mềm hoặc các ngành liên quan như Khoa học máy tính, Công nghệ thông tin, Hệ thống thông tin tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước.
- Cán bộ nghiên cứu và ứng dụng Công nghệ thông tin ở các viện, trung tâm nghiên cứu và các trường đại học, cao đẳng. Giảng dạy các môn liên quan đến công nghệ thông tin tại các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề và các trường phổ thông.
- Nghiên cứu khoa học thuộc các lĩnh vực về công nghệ phần mềm, công nghệ mạng và các hệ thống nhúng ở các viện nghiên cứu, các trung tâm và cơ quan nghiên cứu của các Bộ, Ngành, các trường Đại học và Cao đẳng.
- Làm việc ở bộ phận công nghệ thông tin hoặc cần ứng dụng công nghệ thông tin của tất cả các đơn vị có nhu cầu (hành chính sự nghiệp, ngân hàng, viễn thông, hàng không, xây dựng...).
- Làm việc trong các công ty sản xuất, gia công phần mềm trong nước cũng như nước ngoài. Làm việc tại các công ty tư vấn về đề xuất giải pháp, xây dựng và bảo trì các hệ thống phần mềm.

c. Hình thức và thời gian đào tạo

- Hình thức đào tạo: chính quy tập trung.
- Thời gian đào tạo : 4.5 năm (9 học kì chính).

d. Chuẩn đầu ra

Sinh viên tốt nghiệp chương trình kỹ sư/ cử nhân ngành Kỹ Thuật Phần Mềm phải đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn đầu ra sau:

- LO1: Nắm vững kiến thức khoa học cơ bản và kiến thức nền tảng nhóm ngành
- LO2: Nắm vững kiến thức ngành kỹ thuật nâng cao
- LO3: Kỹ năng lập luận phân tích và giải quyết vấn đề
- LO4: Kỹ năng thử nghiệm, khảo sát và khám phá tri thức
- LO5: Kỹ năng tư duy hệ thống
- LO6: Kỹ năng và thái độ cá nhân

- LO7: Kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm
- LO8: Kỹ năng học ngoại ngữ
- LO9: Hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và vận hành trong bối cảnh doanh nghiệp và xã hội

e. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

a. Tỷ lệ các khối kiến thức

Không kể giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng

Khối kiến thức		Tổng số tín chỉ	Ghi chú
Khối kiến thức giáo dục đại cương	Lý luận chính trị	10	
	Toán - Tin học - Khoa học tự nhiên	27	
	Ngoại ngữ	12	
	Các môn khác	2	
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	Cơ sở nhóm ngành	29	
	Cơ sở ngành	35	
	Chuyên ngành	16	
	Các môn học khác	8	
Tốt nghiệp	Thực tập doanh nghiệp	3	
	Khóa luận hoặc chuyên đề tốt nghiệp	10	
Tổng số tín chỉ tích lũy tối thiểu toàn khóa		152	

b. Chi tiết các khối kiến thức

STT	Mã môn học	Tên môn học	TC	LT	TH
I. KHỐI KIẾN THỨC ĐẠI CƯƠNG					
Tổng cộng 51 tín chỉ (không kể giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng).					
Các môn lý luận chính trị			10		
1	SS001	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mac-Lênin	5	5	
2	SS002	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN	3	3	
3	SS003	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	
Toán - Tin học - Khoa học tự nhiên			27		
1	MA001	Giải tích 1	3	3	0
2	MA002	Giải tích 2	3	3	0

Trường Đại học Công nghệ Thông tin - Cẩm nang sinh viên

3	MA003	Đại số tuyến tính	3	3	0
4	MA004	Cấu trúc rời rạc	4	4	0
5	MA005	Xác suất thống kê	3	3	0
6	PH001	Nhập môn điện tử	3	3	0
7	PH002	Nhập môn mạch số	4	3	1
9	IT001	Nhập môn lập trình	4	3	1
Ngoại ngữ			12		
1	EN004	Anh văn 1	4	4	0
2	EN005	Anh văn 2	4	4	0
3	EN006	Anh văn 3	4	4	0
Giáo dục thể chất - Giáo dục quốc phòng					
1	PE001	Giáo dục thể chất 1	Chứng chỉ riêng		
2	PE002	Giáo dục thể chất 2	Chứng chỉ riêng		
3	ME001	Giáo dục quốc phòng	Chứng chỉ riêng		
Môn học khác			2		
1	SS004	Kỹ năng nghề nghiệp	2	2	0
II. KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP					
Tổng cộng 76 tín chỉ.					
Các môn học cơ sở nhóm ngành					
1	IT002	Lập trình hướng đối tượng	4	3	1
2	IT003	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	4	3	1
3	IT004	Cơ sở dữ liệu	4	3	1
4	IT005	Nhập môn mạng máy tính	4	3	1
5	IT006	Kiến trúc máy tính	3	3	0
6	IT007	Hệ điều hành	4	3	1
7	IT009	Giới thiệu ngành	2	2	0
		Tổng cộng:	25	20	5
Các môn học cơ sở ngành					
1	SE100	Phương pháp Phát triển phần mềm hướng đối tượng	4	3	1
2	SE101	Phương pháp mô hình hóa	3	3	
3	SE102	Nhập môn phát triển game	3	2	1
4	SE104	Nhập môn Công nghệ phần mềm	4	3	1
5	SE114	Nhập môn phần mềm và hệ thống nhúng	3	2	1
6	SE106	Đặc tả hình thức	4	4	
7	IS201	Phân tích thiết kế hệ thống	4	3	1
8	SE108	Kiểm chứng phần mềm	3	2	1
9	SE109	Phát triển, vận hành, bảo trì phần mềm	3	3	

Trường Đại học Công nghệ Thông tin - Cẩm nang sinh viên

10	SE111	Đồ án Mã nguồn mở	2	2	
11	SE112	Đồ án chuyên ngành	2	2	
Nhóm các môn học chuyên ngành					
<i>Sinh viên phải đăng kí học các môn bắt buộc của chuyên ngành Kỹ Thuật Phần Mềm và tự chọn hợp đối với các môn tự chọn chuyên ngành. Các sinh viên chuyên ngành khác của khoa Kỹ thuật phần mềm có thể đăng ký các môn này thành môn tự chọn.</i>					
Các môn bắt buộc					
3	SE214	Công nghệ phần mềm chuyên sâu	4	3	1
4	SE215	Giao tiếp người máy	4	3	1
		Tổng cộng:	8	6	2
Các môn tự chọn hợp chuyên ngành					
1	SE310	Công nghệ .NET	4	3	1
2	SE325	Chuyên đề J2EE	4	3	1
3	SE331	Chuyên đề E-Commerce	2	2	
4	SE313	Một số thuật toán thông minh	2	2	
5	IS208	Quản lý dự án công nghệ thông tin	4	3	1
Nhóm các môn học khác					
<i>Tự chọn tự do. Sinh viên đăng kí ít nhất 4 tín chỉ môn học trong các môn tự chọn chung 1 và ít nhất 4 tín chỉ môn học trong các môn tự chọn chung 2.</i>					
1	SE330	Ngôn ngữ lập trình Java	4	3	1
2	SE301	Phát triển phần mềm mã nguồn mở	3	3	
3	SE332	Chuyên đề CSDL nâng cao	2	2	
4	CS405	Logic mờ	2	2	
5	SE334	Các phương pháp lập trình	3	2	1
6	SE339	Xử lý phân bố	3	2	1
7	CS519	Phương pháp luận sáng tạo KH-CN	2	2	
8	SE341	Công nghệ Web và ứng dụng	4	3	1
9	SE350	Chuyên đề E-learning	2	2	
10	SE351	Xử lý song song	4	3	1
11	SE343	Công nghệ Portal	3	3	
12	SE346	Lập trình trên thiết bị di động	4	3	1
13	SE348	Chuyên đề M-commerce	2	2	
14	SE349	Nhập môn Quản trị doanh nghiệp	2	2	
III. KHỐI KIẾN THỨC TỐT NGHIỆP					
Thực tập doanh nghiệp					

*Bắt buộc đối với sinh viên ngành Kỹ thuật Phần mềm
Các sinh viên thực tập trong các doanh nghiệp được khoa giới thiệu. Thực tập kéo dài trong 10 tuần và nộp lại báo cáo, bảng điểm của doanh nghiệp sau khi đã hoàn thành quá trình thực tập.*

Khóa luận tốt nghiệp

Dành cho các sinh viên thỏa điều kiện theo quy chế đào tạo.

Nhóm các môn học chuyên đề tốt nghiệp

1	SE400	Serminar các vấn đề hiện đại của CNPM	4	4	
2	SE401	Mẫu thiết kế	3	3	
3	SE402	Điện toán đám mây	2	2	
4	SE403	Nguyên lý thiết kế thể giới ảo	4	4	
5	SE404	Chuyên đề E-Government	2	2	
6	SE405	Chuyên đề Mobile Pervasive Computing	3	3	

c. Sơ đồ mối liên hệ thứ tự học giữa các môn

Sinh viên xem thông tin môn học trước, môn học tiên quyết tại <https://daa.uit.edu.vn>,
mục Chương trình đào tạo => Hệ chính quy => Danh mục Môn học Đại học.

d. Kế hoạch giảng dạy mẫu

GIAI ĐOẠN I: 59TC					
	Mã HP	Học phần	TC	LT	TH
Học kỳ 1	IT001	Nhập môn lập trình	4	3	1
	MA001	Giải tích 1	3	3	0
	MA003	Đại số tuyến tính	3	3	0
	PH001	Nhập môn điện tử	3	3	0
	EN004	Anh văn 1	4	4	0
	IT009	Giới thiệu ngành	2	2	0
	PE001	Giáo dục thể chất 1			
	ME001	Giáo dục Quốc phòng			
		Tổng số tín chỉ HK1	19		
Học kỳ 2	IT002	Lập trình hướng đối tượng	4	3	1
	IT003	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	4	3	1
	PH002	Nhập môn mạch số	4	3	1
	MA002	Giải tích 2	3	3	0
	EN005	Anh văn 2	4	4	0
	PE002	Giáo dục thể chất 2			

		Tổng số tín chỉ HK2	19		
Học kỳ 3	IT004	Cơ sở dữ liệu	4	3	1
	IT005	Nhập môn mạng máy tính	4	3	1
	IT006	Kiến trúc máy tính	3	3	0
	EN006	Anh văn 3	4	4	0
	MA004	Cấu trúc rời rạc	4	3	1
	SS004	Kỹ năng nghề nghiệp	2	0	2
		Tổng số tín chỉ HK3	21		
GIAI ĐOẠN II: 93TC					
Chuyên ngành Kỹ thuật phần mềm					
Học kỳ 4	SS001	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lênin	5	5	0
	SS002	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3	
	IT007	Hệ điều hành	4	3	1
	IT008	Lập trình trực quan	4	3	1
	SE104	Nhập môn Công nghệ Phần mềm	4	3	1
		Tổng số tín chỉ HK4	20		
Học kỳ 5	SS003	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	
	SE101	Phương pháp mô hình hóa	3	3	
	SE102	Nhập môn phát triển Game	3	2	1
	SE114	Nhập môn ứng dụng di động	3	2	1
	MA005	Xác suất thống kê	3	3	
		Tổng số tín chỉ HK5	14		
Học kỳ 6	SE214	Công nghệ phần mềm chuyên sâu	4	3	1
	SE106	Đặc tả hình thức	4	4	
	IS201	Phân tích thiết kế hệ thống	4	3	1
	SE109	Phát triển, vận hành, bảo trì phần mềm	3	3	
	SE3**	Các môn học tự chọn chung 1	4	3	1
		Tổng số tín chỉ HK6	19		
Học kỳ 7	SE108	Kiểm chứng phần mềm	3	2	1
	SE215	Giao tiếp người máy	4	3	1
	SE100	Phương pháp Phát triển phần mềm hướng đối tượng	4	3	1
	SE111	Đồ án môn học mã nguồn mở	2	2	
	SE3**	Các môn học tự chọn chung 2	4	3	1
		Tổng số tín chỉ HK7	17		
Học kỳ	SE501	Thực tập tốt nghiệp	3	3	

Trường Đại học Công nghệ Thông tin - Cẩm nang sinh viên

8	SE31*	Các học phần tự chọn chuyên ngành	8	6	2
	SE112	Đồ án môn học chuyên ngành	3	3	
		Tổng số tín chỉ HK8	14		
Học kỳ 9	Sinh viên chọn một trong hai hình thức				
		Chuyên đề tốt nghiệp	10		
		Khóa luận tốt nghiệp	10		
		Tổng số tín chỉ HK9	10	10	0
GIAI ĐOẠN II: 93TC					
Chuyên ngành Môi trường ảo và Phát triển Game					
Học kỳ 4	SS001	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lênin	5	5	0
	SS002	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3	
	SE104	Nhập môn Công nghệ Phần mềm	4	3	
	IT007	Hệ điều hành	4	3	1
	IT008	Lập trình trực quan	4	3	1
		Tổng số tín chỉ HK4	20		
Học kỳ 5	SS003	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	
	SE101	Phương pháp mô hình hóa	3	3	
	SE102	Nhập môn phát triển Game	3	2	1
	MA005	Xác suất thống kê	3	3	
	SE114	Nhập môn ứng dụng di động	3	2	1
		Tổng số tín chỉ HK5	14		
Học kỳ 6	SE220	Thiết kế Game	4	3	1
	SE106	Đặc tả hình thức	4	4	
	IS201	Phân tích thiết kế hệ thống	4	3	1
	SE109	Phát triển, vận hành, bảo trì phần mềm	3	3	
	SE3**	Các môn học tự chọn chung 1	4	3	1
		Tổng số tín chỉ HK6	19		
Học kỳ 7	SE108	Kiểm chứng phần mềm	3	2	1
	SE221	Lập trình game nâng cao	4	3	1
	SE100	Phương pháp Phát triển phần mềm hướng đối tượng	4	3	1
	SE111	Đồ án môn học mã nguồn mở	2	2	
	SE3**	Các môn học tự chọn chung 2	4	3	1
		Tổng số tín chỉ HK7	17		
Học kỳ	SE501	Thực tập tốt nghiệp	3	3	

Trường Đại học Công nghệ Thông tin – Cẩm nang sinh viên

8	SE32*	Các học phần tự chọn chuyên ngành	8	6	2
	SE112	Đồ án môn học chuyên ngành	2	3	
		Tổng số tín chỉ HK8	13		
Học kỳ 9	Sinh viên chọn một trong hai hình thức				
		Chuyên đề tốt nghiệp	10		
		Khóa luận tốt nghiệp	10		
		Tổng số tín chỉ HK9	10	10	0

Ghi chú:

- Sinh viên xem Chương trình đào tạo đầy đủ tại <https://daa.uit.edu.vn>, mục Chương trình đào tạo => Hệ chính quy => Khóa 7 trở đi.
- Chương trình đào tạo có thể được điều chỉnh nhỏ trong quá trình triển khai.

TRUYỀN THÔNG & MẠNG MÁY TÍNH

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Tên chương trình:	Chương trình đào tạo kỹ sư
Trình độ đào tạo:	Đại học
Ngành đào tạo:	TRUYỀN THÔNG & MẠNG MÁY TÍNH
Mã ngành đào tạo:	D52480102
Loại hình đào tạo:	Chính quy tập trung
Khóa đào tạo:	2016

1. GIỚI THIỆU CHUNG

a. Mục tiêu đào tạo

- Đào tạo kỹ sư ngành Truyền thông và Mạng máy tính có phẩm chất chính trị tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật; có đạo đức nghề nghiệp;
- Nắm vững kiến thức cơ bản và chuyên sâu về ngành nghề, đáp ứng yêu cầu về nghiên cứu, ứng dụng, có khả năng thiết kế chế tạo, bảo trì, sản xuất, thử nghiệm, bảo mật, quản lý các hệ thống mạng máy tính và truyền thông.
- Sinh viên tốt nghiệp có khả năng đảm nhận các chức năng tham mưu, tư vấn, tổ chức thực hiện nhiệm vụ với tư cách là một chuyên viên trong lĩnh vực mạng máy tính và truyền thông.

b. Vị trí và khả năng làm việc sau tốt nghiệp

- Kỹ sư, chuyên viên phân tích, thiết kế, cài đặt, quản trị, bảo trì và đảm bảo an ninh cho các hệ thống mạng máy tính và truyền thông trong các cơ quan, công ty, trường học...
- Cán bộ nghiên cứu và ứng dụng Công nghệ thông tin ở các viện, trung tâm nghiên cứu và các trường đại học, cao đẳng.
- Giảng viên Công nghệ thông tin ở các trường đại học, cao đẳng, trung học phổ thông, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề.

c. Hình thức và thời gian đào tạo

- Hình thức đào tạo: chính quy tập trung.

- Thời gian đào tạo : 4.5 năm, trải đều trên 9 học kỳ.

d. Chuẩn đầu ra

Sinh viên tốt nghiệp chương trình Kỹ sư ngành Mạng máy tính và Truyền thông phải đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn đầu ra sau:

- LO1: Kiến thức về khoa học cơ bản
- LO2: Kiến thức của lĩnh vực Công nghệ Thông tin
- LO3: Kiến thức cơ sở ngành Mạng máy tính và Truyền thông
- LO4: Kiến thức về xã hội
- LO5: Kỹ năng lập luận phân tích và giải quyết vấn đề
- LO6: Kỹ năng thử nghiệm, nghiên cứu và khám phá tri thức
- LO7: Kỹ năng tư duy hệ thống
- LO8: Kỹ năng hình thành ý tưởng, kỹ thuật hệ thống
- LO9: Kỹ năng thiết kế
- LO10: Kỹ năng triển khai
- LO11: Kỹ năng vận hành, đánh giá, kiểm chứng và cải tiến.
- LO12: Kỹ năng làm việc nhóm, giao tiếp
- LO13: Kỹ năng ngoại ngữ
- LO14: Thái độ, tư tưởng và học tập
- LO15: Đạo đức, công bằng và các trách nhiệm xã hội

2. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

a. Tỷ lệ các khối kiến thức

Khối kiến thức		Tổng số tín chỉ	Ghi chú
Kiến thức giáo dục đại cương	Các môn chính trị	10	
	Toán-Tin học-Khoa học tự nhiên	27	
	Ngoại ngữ	12 tín chỉ	
	Giáo dục thể chất – Giáo dục quốc phòng	Chứng chỉ riêng	
Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	Cơ sở nhóm ngành	23	
	Cơ sở ngành	38	
	Chuyên ngành	9	
	Tự chọn	12	

Đồ án, Tốt nghiệp	Đồ án, thực tập	7	
	Khóa luận hoặc chuyên đề tốt nghiệp	10	
Tổng số tín chỉ tích lũy tối thiểu toàn khóa		148	

b. Chi tiết các khối kiến thức

STT	Mã môn học	Tên môn học	TC	LT	TH
I. KHỐI KIẾN THỨC ĐẠI CƯƠNG					
Tổng cộng 49 tín chỉ (không kể giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng).					
Các môn lý luận chính trị			10		
1	SS001	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mac-Lênin	5	5	
2	SS002	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN	3	3	
3	SS003	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	
Toán - Tin học - Khoa học tự nhiên			27		
1	MA001	Giải tích 1	3	3	
2	MA002	Giải tích 2	3	3	
3	MA003	Đại số tuyến tính	3	3	
4	MA004	Cấu trúc rời rạc	4	4	
5	MA005	Xác suất thống kê	3	3	
6	PH001	Nhập môn Điện tử	3	3	
7	PH002	Nhập môn Mạch số	4	3	1
8	IT001	Nhập môn Lập trình	4	3	1
Giáo dục thể chất - Giáo dục quốc phòng					
1	PE001	Giáo dục thể chất 1	Chứng chỉ riêng		
2	PE002	Giáo dục thể chất 2	Chứng chỉ riêng		
3	ME001	Giáo dục quốc phòng	Chứng chỉ riêng		
II. KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP					
Tổng cộng 82 tín chỉ.					
Các môn học cơ sở nhóm ngành					
1	IT002	Lập trình hướng đối tượng	4	3	1
2	IT003	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	4	3	1
3	IT004	Cơ sở dữ liệu	4	3	1
4	IT005	Nhập môn Mạng máy tính	4	3	1
5	IT006	Kiến trúc máy tính	3	2	1
6	IT007	Hệ điều hành	4	3	1

Trường Đại học Công nghệ Thông tin - Cẩm nang sinh viên

		Tổng cộng:	23	17	6
Các môn học cơ sở ngành					
1	NT101	An toàn mạng máy tính	4	3	1
2	NT131	Hệ thống nhúng mạng không dây	4	3	1
3	NT104	Lý thuyết thông tin	3	3	0
4	NT105	Truyền dữ liệu	4	3	1
5	NT106	Lập trình mạng căn bản	3	2	1
6	NT109	Lập trình ứng dụng mạng	3	2	1
7	NT118	Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động	3	2	1
8	NT132	Quản trị mạng và hệ thống	4	3	1
9	NT113	Thiết kế mạng	3	2	1
10	NT402	Công nghệ mạng Viễn thông	3	2	1
11	SS004	Kỹ năng nghề nghiệp	2	0	2
12	IT009	Giới thiệu ngành	2	2	0
		Tổng cộng:	38	27	11
Các môn học chuyên ngành					
<i>Sinh viên chọn 1 trong 2 chuyên ngành</i>					
Chuyên ngành “Truyền thông và an ninh thông tin”					
1	NT303	Công nghệ thoại IP	3	2	1
2	NT331	Xây dựng chuẩn chính sách an toàn thông tin trong doanh nghiệp	3	2	1
3	NT204	Hệ thống tìm kiếm, phát hiện và ngăn ngừa xâm nhập	3	2	1
		Tổng cộng:	9	6	3
Chuyên ngành “Mạng máy tính”					
1	NT531	Đánh giá hiệu năng hệ thống mạng máy tính	3	2	1
2	NT532	Công nghệ Internet of things hiện đại	3	2	1
3	NT533	Hệ tính toán phân bố	3	2	1
		Tổng cộng:	9	6	3
Các môn học tự chọn					
<i>Sinh viên cần học 4 môn tự chọn trong đó có thể chọn học không quá 1 môn là môn bắt buộc của chuyên ngành khác.</i>					
1	NT333	Tính toán lưới	3	2	1
2	NT334	Pháp chứng kỹ thuật số	3	2	1
3	NT205	Tấn công mạng	3	2	1
4	NT330	An toàn mạng không dây và di động	3	2	1
5	NT207	Quản lý rủi ro và an toàn thông tin trong doanh nghiệp	3	2	1

6	NT534	An toàn mạng máy tính nâng cao	3	2	1
7	NT535	Bảo mật Internet of things	3	2	1
8	NT103	Hệ điều hành Linux	3	2	1
9	NT111	Thiết bị mạng và truyền thông đa phương tiện	3	2	1
10	NT208	Lập trình ứng dụng web	3	2	1
11	NT201	Phân tích thiết kế hệ thống truyền thông và mạng	3	3	0
12	NT209	Lập trình hệ thống	3	2	1
Tổng cộng:			12		
Đồ án, thực tập và thực hiện khóa luận tốt nghiệp					
Sinh viên đi thực tập thực tế tại các doanh nghiệp và làm khóa luận tốt nghiệp hoặc học các môn chuyên đề tốt nghiệp thay thế.					
Đồ án và thực tập doanh nghiệp					
1	NT117	Đồ án môn học Lập trình ứng dụng mạng	2	0	2
2	NT114	Đồ án chuyên ngành	2	0	2
3	NT115	Thực tập doanh nghiệp	3	3	0
Tổng cộng:			7	3	4

III. KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Tổng cộng 10 tín chỉ

Khóa luận tốt nghiệp hoặc các môn chuyên đề tốt nghiệp

- Sinh viên tích lũy tối thiểu 10 tín chỉ cho khối kiến thức tốt nghiệp.

- Sinh viên được chọn 1 trong 2 hình thức sau đây:

- Thực hiện Khóa luận tốt nghiệp 10 tín chỉ.
- Học các môn học chuyên đề tốt nghiệp quy định (tích lũy tối thiểu 10 tín chỉ).

Khóa luận tốt nghiệp

1	NT505	Khóa luận tốt nghiệp	10	10	
Nhóm các môn học chuyên đề tốt nghiệp					
1	NT332	Xử lý tín hiệu trong Truyền thông	4	3	1
2	NT405	Bảo mật Internet	3	2	1
3	NT210	Thương mại điện tử và triển khai ứng dụng	3	2	1

Ngoài ra, sinh viên có thể chọn các môn học chuyên ngành bắt buộc hoặc tự chọn khác trong chương trình đào tạo này làm môn học chuyên đề tốt nghiệp (nếu các môn học này chưa được tính trong phần kiến thức chuyên ngành bắt buộc, tự chọn). Sinh viên cũng có thể chọn các môn học chuyên đề tốt nghiệp được mở cho khóa tuyển tương ứng theo đề nghị của Khoa quản lý ngành.

c. Sơ đồ mối liên hệ thứ tự học giữa các môn

- Sinh viên xem thông tin môn học trước, môn học tiên quyết tại <https://daa.uit.edu.vn>, mục Chương trình đào tạo => Hệ chính quy => Danh mục Môn học Đại học

d. Kế hoạch giảng dạy mẫu

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	SỐ TC	Chi tiết TC	
				LT	TH
I	IT001	Nhập môn lập trình	4	3	1
	MA001	Giải tích 1	3	3	
	MA003	Đại số tuyến tính	3	3	
	SS001	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lênin	5	5	
	PH001	Nhập môn điện tử	3	3	
	EN004	Anh văn 1	4	4	
	PE001	Giáo dục thể chất 1	<i>Tính riêng</i>		
	ME001	Giáo dục quốc phòng	<i>Tính riêng</i>		
		Tổng Học Kỳ 1	22	21	1
II	IT002	Lập trình hướng đối tượng	4	3	1
	IT003	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	4	3	1
	PH002	Nhập môn mạch số	4	3	1
	MA002	Giải tích 2	3	3	
	EN005	Anh văn 2	4	4	
	PE002	Giáo dục thể chất 2	<i>Tính riêng</i>		
		Tổng Học Kỳ 2	19	16	3
III	IT004	Cơ sở dữ liệu	4	3	1
	IT005	Nhập môn mạng máy tính	4	3	1
	IT006	Kiến trúc máy tính	3	2	1
	EN006	Anh văn 3	4	4	
	MA004	Cấu trúc rời rạc	4	4	
		Tổng Học Kỳ 3	19	16	3
IV	NT132	Quản trị mạng và hệ thống	4	3	1
	NT104	Lý thuyết thông tin	3	3	
	IT009	Giới thiệu ngành	2	2	
	IT007	Hệ điều hành	4	3	1
	SS002	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN	3	3	
		Tổng Học Kỳ 4	16	14	2
V	NT113	Thiết kế mạng	3	2	1
	NT131	Hệ thống nhúng mạng không dây	4	3	1
	MA005	Xác suất thống kê	3	3	
	NT105	Truyền dữ liệu	4	3	1

	NT106	Lập trình mạng căn bản	3	2	1
		Tổng Học Kỳ 5	17	13	4
VI	NT101	An toàn mạng máy tính	4	3	1
	NT402	Công nghệ mạng viễn thông	3	2	1
	NT109	Lập trình ứng dụng mạng	3	2	1
	SS004	Kỹ năng nghề nghiệp	2	0	2
		<i>Học phần chuyên ngành</i>	3	2	1
		<i>Học phần chuyên ngành</i>	3	2	1
		Tổng Học Kỳ 6	18	11	7
VII	SS003	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	
	NT117	Đồ án môn học Lập trình ứng dụng mạng	2		2
	NT118	Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động	3	2	1
		<i>Học phần chuyên ngành</i>	3	2	1
		<i>Học phần tự chọn</i>	3	2	1
		Tổng Học Kỳ 7	13	8	5
VIII	NT115	Thực tập doanh nghiệp	3		3
	NT114	Đồ án chuyên ngành	2		2
		<i>Học phần tự chọn</i>	3	2	1
		<i>Học phần tự chọn</i>	3	2	1
		<i>Học phần tự chọn</i>	3	2	1
		Tổng Học Kỳ 8	14	6	8
IX	Lựa chọn 1				
	NT505	Khóa luận tốt nghiệp	10		
	Lựa chọn 2				
	NT332	Xử lý tín hiệu trong Truyền thông	4	3	1
	NT405	Bảo mật Internet	3	2	1
	NT210	Thương mại điện tử và triển khai ứng dụng	3	2	1
		Tổng Học Kỳ 9	10	7	3
Tổng cộng			148		

Ghi chú:

- Sinh viên xem Chương trình đào tạo đầy đủ tại <https://daa.uit.edu.vn>, mục Chương trình đào tạo => Hệ chính quy => Khóa 7 trở đi.
- -Chương trình đào tạo có thể được điều chỉnh nhỏ trong quá trình triển khai.



Bright Minds, Brilliant Solutions

GIỚI THIỆU KMS TECHNOLOGY

Năm 2009, công ty KMS Technology được thành lập bởi một nhóm các chuyên gia tiên phong trong lĩnh vực gia công phần mềm cho thị trường Mỹ, cung cấp hai mảng dịch vụ chính: Phát triển ứng dụng và kiểm thử chất lượng sản phẩm phần mềm. Trong suốt 9 năm hoạt động, KMS Technology đã xây dựng đội ngũ hơn 800 nhân viên tại Việt Nam và đạt được sự tín nhiệm của khách hàng toàn cầu về chất lượng sản phẩm vượt trội và trình độ chuyên môn cao của kỹ sư người Việt.

Theo chiến lược kinh doanh giai đoạn tiếp theo: bên cạnh việc gia công phần mềm cho thị trường quốc tế, KMS Technology mở rộng phát triển các sản phẩm phần mềm mang dấu ấn Việt, đem tài năng lập trình Việt Nam bước ra thị trường thế giới. Nhiều sản phẩm và dự án đã được chính thức giới thiệu: vườn ươm khởi nghiệp UpStar Labs, các sản phẩm QASymphony, Kobiton, Katalon Studio...

KMS Technology thường xuyên tham gia các hoạt động đào tạo nguồn nhân lực ngành CNTT trong nước, liên kết hợp tác với các trường đại học, các sự kiện chuyên ngành, chương trình học bổng khuyến học và hỗ trợ các tổ chức phi lợi nhuận hướng nghiệp cho sinh viên vùng cao Việt Nam.

Thông tin mới nhất về công ty tại www.kms-technology.com

-  Trụ sở chính: 123 Cộng Hoà, phường 12, Quận Tân Bình, TP.HCM
-  Số lượng nhân viên: 900
-  Lĩnh vực hoạt động:
 1. Phát triển sản phẩm phần mềm
 2. Dịch vụ kiểm thử, đánh giá chất lượng phần mềm
 3. Vườn ươm khởi nghiệp, hỗ trợ các dự án phần mềm Việt Nam

**THE
BEST SOFTWARE
OUTSOURCING
COMPANY IN VIETNAM**



Building people-centric culture

Our KMS family is constantly growing as a result of our cooperative culture and fostering personal development.



Effecting a diverse global vision

Our KMS family is constantly growing as a result of our cooperative culture and fostering personal development.



Securing client success with latest tech trends

We're committed to exceeding client expectation by always going the extra mile to secure their success.



Taking part in fostering community

We're living up to our key contribution in the community through technical sharing and social responsibility.



www.uit.edu.vn

Cẩm nang Sinh viên

*Những điều bạn cần để cuộc sống
sinh viên trở nên tuyệt vời hơn!*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN - ĐHQG-HCM

Khu phố 6, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, TP.HCM

Số điện thoại: (028) 372 52002

Fax: (028) 372 52148

Website: www.uit.edu.vn